BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: PHÁP LUẬT DU LỊCH

NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI NÓI ĐẦU

Du lịch Việt Nam đang phát triển nhanh chóng thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư, nhiều loại hình dịch vụ du lịch mới ra đời, sự cạnh tranh trong nước và khu vực ngày càng trở nên gay gắt, yêu cầu về phát triển bền vững, vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch ngày càng trở nên bức xúc, trước xu thế hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam đòi hỏi phải bổ sung, điều chỉnh nhiều nội dung chưa được quy định trong Luật Du lịch hoặc đã trở nên bất cập, cần nâng tầm của văn bản lên thành Luật Du lịch.

Sinh viên ngành du lịch hiện nay ngay từ khi ngồi trên ghế giảng đường cần được trang bị cho mình kiến thức cần thiết để hiểu về luật du lịch và sau khi ra trường có thể mở doanh nghiệp hoặc kinh doanh du lịch theo đúng quy định. Tất cả những vấn đề trên đòi hỏi phải có cơ chế luật pháp điều chỉnh các chủ thể tham gia vào quá trình du lịch với mục tiêu đảm bảo sự phát triển bền vững. Chính vì vậy: "Việc phổ biến Luật du lịch đối với sinh viên chuyên ngành Hướng dẫn du lịch trong đào tạo du lịch" là việc làm cần thiết và vô cùng quan trọng trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên sau khi ra trường và làm việc tại doanh nghiệp.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn ***Pháp luật du lịch*** dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Những vấn đề chung về pháp luật du lịch.

Chương 2: Pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch

Chương 3: Xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú.

Chương 4: Hướng dẫn viên du lịch

Giáo trình này dùng để giảng dạy cho sinh viên Cao đẳng Hướng dẫn du lịch của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch. Mặc dù đã rất cố gắng, giáo trình vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà nghiên cứu để hoàn thiện giáo trình chất lượng nhất. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ: ***hoathinthao@gmail.com***

Trân trọng cảm ơn./.

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 2
MỤC LỤC 3
CHƯƠNG I 11
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT DU LỊCH VIỆT NAM 11
I. TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH 12
1. Khái niệm về du lịch 12
2. Tình hình và xu thế phát triển du lịch 14
II. PHÁP LUẬT VỀ DU LỊCH 15
1. Nguồn gốc pháp luật về du lịch 16
2. Phạm vi điều chỉnh 16
3. Đối tượng áp dụng 17
III. QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH 17
1. Nội dung quản lý Nhà nước về du lịch 17
2. Bộ máy quản lý Nhà nước và phân cấp quản lý Nhà nước về du lịch 20
3. Chính sách phát triển về du lịch 22
CHƯƠNG II PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH 26
I. QUAN HỆ PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH 27
1. Chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch 27
2. Nội dung của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch 31
II. PHÁP LUẬT VỀ KINH DOANH DU LỊCH 34
1. Khái quát về doanh nghiệp kinh doanh du lịch 35
2. Ngành nghề kinh doanh du lịch 35
3. Điều kiện kinh doanh du lịch 37
4. Thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh 40
5. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh du lịch 41
CHƯƠNG III NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ 45
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH 46
1. Khái niệm xuất cảnh, nhập cảnh 46
2. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh 49
3. Trục xuất, cưỡng chế xuất cảnh, buộc hoãn xuất cảnh 53

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CỬA KHẨU 54
1. Kiểm soát người xuất - nhập cảnh 54
2. Kiểm soát hàng hóa xuất – nhập khẩu 55
3. Quy định về tiền mặt 65
III. LƯU TRÚ, ĐI LẠI Ở VỆT NAM 67
1. Lưu trú ở Việt Nam 67
2. Đi lại ở Việt Nam 69
CHƯƠNG IV HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH 70
I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH 71
1. Khái niệm hướng dẫn viên du lịch 71
2. Phân loại hướng dẫn viên 71
II. THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN 71
1. Điều kiện cấp thẻ hướng dẫn viên 71
2. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên 72
3. Trình tự cấp thẻ hướng dẫn viên 72
4. Trường hợp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ hướng dẫn viên 73
III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN 73
1. Quyền của hướng dẫn viên 73
2. Nghĩa vụ của hướng dẫn viên 74
IV. XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI HƯỚNG DẪN VIÊN 74
1. Thẩm quyền xử lý 74
2. Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật đối với hướng dẫn viên 75
3. Những điều hướng dẫn viên du lịch không được làm 76

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Pháp luật du lịch

2. Mã số môn học: MH21

3. Vị trí, tính chất môn học

3.1 Vị trí:

Môn học Pháp luật du lịch trong chương trình đào tạo Cao đẳng Quản trị nhà hàng, là môn học thuộc môn học tự chọn sau khi đã học các môn học chuyên môn ngành.

3.2 Tính chất:

Là môn học lý thuyết, được bố trí giảng dạy sau khi học sinh đã được học môn Pháp luật. Môn học này cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về pháp luật trong quản lý, kinh doanh du lịch; xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú; quy chế pháp lý đối với hướng dẫn viên. Kết thúc môn học được đánh giá bằng hình thức thi hết môn.

4. Mục tiêu của môn học

4.1.Về kiến thức:

+ Nhận diện và trình bày được những nội dung cơ bản liên quan đến quy định của pháp luật về lĩnh vực du lịch

+ Nhận biết và trình bày được các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản, các hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, đi lại, lưu trú, hướng dẫn viên trong hoạt động kinh doanh du lịch ở nước ta hiện nay.

4.2. Về kỹ năng:

+ Nhận biết được các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, kinh doanh du lịch;

+ Nhận biết được các quy định của pháp luật về các hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, đi lại, lưu trú; quy định liên quan đến hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch ở Việt Nam hiện nay- Giải thích được nội dung quản lý nhà nước về du lịch

+Vận dụng kiến thức được học để xử lý các tình huống pháp luật trong lĩnh vực du lịch cũng như một số vi phạm pháp luật du lịch đơn giản

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Ý thức được tầm quan trọng của môn học và có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.

+ Có ý thức học tập, có trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

5. Nội dung của môn học

5.1 Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập *(giờ)*			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	**Các môn học chung**	**20**	**435**	**157**	**255**	**23**
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng -An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	**Các môn học chuyên môn**	**87**	**2055**	**766**	**1201**	**88**
II.1	***Môn học cơ sở***	***17***	***255***	***241***	**-**	***14***
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2
II.2	***Môn học chuyên môn***	***66***	***1740***	***469***	***1201***	***70***
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8

MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	***Môn học tự chọn****(chọn 2 trong 4)*	***4***	***60***	***56***	**-**	***4***
MH30	Nghiệp vụ lữ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	**107**	**2490**	**923**	**1456**	**111**

5.2 Chương trình chi tiết môn học

STT	**Tên bài**	**Thời gian (giờ)**			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành thí nghiệm, LT, BT**	**Kiểm tra**
1	**Chương I: Những vấn đề chung về pháp luật du lịch Việt Nam**	5	5	0	0
2	**Chương II: Pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch**	13	12	0	1
3	**Chương III: Xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú**	5	5	0	0
4	**Chương IV: Hướng dẫn viên**	7	6	0	1
	Tổng cộng	**30**	**28**	**0**	**2**

6. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

6.1. Phòng học lý thuyết: Môn học được thực hiện tại phòng học lý thuyết

6.2. Dụng cụ và trang bị:Máy tính, máy chiếu PROJECTOR

6.3. Học liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo

7. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

7.1. Nội dung

+ *Về kiến thức:* Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, học sinh cần trình bày đầy đủ hệ thống kiến thức cơ bản của 4 bài

+ *Về kỹ năng:* Đánh giá kỹ năng của học sinh thông qua việc thực hành các bài tập tình huống pháp luật

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học

7.2. Phương pháp:

Người học đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1 Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy modun, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 706/QĐ-CĐTMDL ngày 14/11/2019 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	**Trọng số**
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	**Phương pháp tổ chức**	**Hình thức kiểm tra**	**Thời điểm kiểm tra**
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 5 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 17 giờ và 29 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 30 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng Quản trị nhà hàng học tại trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

*** Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận….

*** Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu ...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu cần tham khảo:

- Luật số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 về du lịch;

- Luật số 49/2019/QH14 của Quốc hội: **Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam** ; Ngày ban hành, 22-11-2019

- Luật 23/2023/QH15 ngày 25/6/2023 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- **Nghị định số 75/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam**

- Thông tư 15/2011/TT-NHNN **quy định** về việc **mang ngoại tệ** tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt của cá nhân khi xuất, nhập cảnh

- Hiến pháp 2013;

- Luật số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 về Hải quan;

- Luật số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 về Bảo vệ môi trường;

- Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

- Luật số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 về di sản văn hóa;

- Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật du lịch;

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP ban hành ngày 6/10/2017 của Thủ tướng Chính Phủ về chương trình hành động của Chính Phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Văn bản hợp nhất số 1433/VBHN-BVHTTDL ngày 10/4/2017 của Bộ Văn hóa – Thể thao và du lịch hợ nhất Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo

- Thông tư 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Qui định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới hoạt động kinh doanh lưu trú, lữ hành, vận chuyển khách du lịch;

- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

- Các báo, tạp chí pháp luật có liên quan đến chương trình đào tạo.

CHƯƠNG I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT DU LỊCH VIỆT NAM

❖GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương I là chương giới thiệu chung về các quy định chung của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực du lịch cũng như bộ máy quản lý nhà nước, phân cấp quản lý nhà nước Việt Nam về du lịch giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU*:*

** Về kiến thức:*

+ Trình bày được một số quy định chung của pháp luật trong lĩnh vực du lịch.

+ Trình bày được nội dung quản lý nhà nước; bộ máy quản lý Nhà nước và phân cấp quản lý nhà nước về du lịch

** Về kỹ năng:*

+ Nhận diện được những tình hình và xu thế phát triển du lịch hiện nay và một số quy định của pháp luật về lĩnh vực du lịch.

+ Biết được bộ máy quản lý nhà nước về du lịch và phân cấp quản lý nhà nước về du lịch hiện nay

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

+ Hiểu được sự cần thiết phải quản lý lĩnh vực du lịch, nâng cao tinh thần đấu tranh, phòng, chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG I

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG I

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG I

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* *không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* *không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG I

I. TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH

1. Khái niệm về du lịch

Ngày nay du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội chủ yếu của nhiều nước trên thế giới, nhưng nhận thức về những khái niệm trong du lịch còn có những quan điểm khác nhau. Nếu nói đến lịch sử phát triển của du lịch thì có thể nói, du lịch đã xuất hiện từ thời xa xưa dưới hình thức các cuộc hành hương theo mục đích tôn giáo, các cuộc hành trình đến các khu nước khoáng để chữa bệnh, những cuộc dạo chơi dưới ánh trăng hoặc trên sông, trên hồ, trên biển, những cuộc đi săn và cả những chuyến leo núi... Đến năm 1800, du lịch chỉ được coi như hiện tượng trong xã hội mang tính tự phát, và khái niệm *« khách du lịch «* **(tourist)**đã được sử dụng trong thời kỳ này.

Để phục vụ những người hành hương có nhu cầu lưu trú *(ở trọ)*, cộng đồng dân cư tại các điểm khách thường đến thăm đã xây dựng các cơ sở phục vụ khách ở trọ. Chủ nhà phục vụ khách các nhu cầu cần thiết như : nơi ở, chỗ nghỉ và các món ăn, khách khi ra đi thường kỷ niệm lại chủ nhà những món quà tương đương với công phục vụ của chủ nhà. Đây chính là mầm mống của hoạt động kinh doanh khách sạn. Để giữ uy tín và danh tiếng của cộng đồng đối với khách, chính quyền nơi khách đến đã có những quy định dành cho chủ nhà về việc đảm bảo an ninh, an toàn cho khách như : trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc bảo vệ an toàn cho khách về người và đồ vật, ghi chép danh sách khách nghỉ tại cơ sở, nghiêm cấm việc tổ chức các dịch vụ trái với thuần phong mỹ tục và truyền thống của cộng đồng... Những quy định này vẫn còn được áp dụng cho đến ngày nay và đã được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật.

Du lịch phát triển do sự phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là chính sách xã hội cho phép người lao động được nghỉ phép hàng năm nhưng vẫn hưởng lương cho mọi tầng lớp dân cư của các nước công nghiệp phát triển từ những năm 1930 đã tạo điều kiện cho mọi tầng lớp dân cư tham gia vào quá trình du lịch.

Tuyên bố Manila năm 1980 đã khẳng định :*« Ở ngưỡng cửa của thế kỷ XXI và trong triển vọng của những vấn đề đặt ra cho nhân loại, hình như sự hợp thời và sự cần thiết phải phân tích sự kiện du lịch, chủ yếu theo sự chuyển biến quy mô của nó từ khi mà người lao động được hưởng quyền nghỉ có lương, từ đó du lịch từ chỗ thú vui của lớp người thượng lưu chuyển sang bình diện rộng hơn của đời sống xã hội và ktế »*

Vậy du lịch là gì ?

Nhà nghiên cứu nổi tiếng thế giới chuyên về du lịch, tiến sĩ Berkener đã viết :*« Đối với du lịch, có bao nhiêu tác giả nghiên cứu thì có bấy nhiêu định nghĩa »*. Nguyên nhân cơ bản là do cách nhìn nhận khác nhau đối với hiện tượng du lịch.

Về mặt xã hội, du lịch được xem như một hình thức nghỉ ngơi tích cực của con người. Theo quan điểm này, du lịch là một hiện tượng khách quan trong đời sống XH của con người. Với quỹ thời gian trong 24 giờ một ngày, trung bình một người làm việc 8 giờ, nghỉ ngơi 8 giờ và ngủ 8 giờ. Như vậy, thời gian làm việc 1 tuần từ 35-48 giờ. Ngoài ra là các ngày lễ tết và nghỉ phép. Do đó du lịch được coi như một phương tiện để phục vụ sự nghỉ ngơi tích cực của con người nhằm phục hồi sức khoẻ.

Về mặt văn hoá, Du lịch được coi như một hiện tượng nhân văn vì nó thể hiện ý thức qua trung gian của các giác quan. Tục ngữ Việt Nam có câu : *« Đi một ngày đàng, học một sàng khôn »*. Thông qua hoạt động du lịch, du khách được mở mang tầm nhìn, có cơ hội kiểm chứng các thông tin, bổ sung kiến thức về du lịch còn thiếu sót, tăng thêm sự hiểu biết...Có quan điểm còn cho rằng du lịch là một thú vui của một số người nhất định. Khi có thời gian rảnh rỗi họ sẽ đi du lịch. Đi du lịch để họ được thoả sức khám phá thiên nhiên, để nghỉ ngơi, giải trí sau những ngày làm việc mệt mỏi... Mặt khác, cốt lõi của các chương trình du lịch chính là các tài nguyên thiên nhiên và nhân văn. Trong Điều 1 của Pháp lệnh du lịch năm 1999 đã khẳng định: *« Nhà nước Việt Nam xác định du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng, mang nội dung văn hoá sâu sắc... »* và theo Luật du lịch của Nhật Bản:*« Du lịch tượng trưng cho hoà bình và ổn định quốc tế của dân tộc. Sự phát triển du lịch là lý tưởng thiêng liêng của mọi người dân mong muốn hoà bình vĩnh viễn và sự hiểu biết lẫn nhau trong cộng đồng quốc tế, hưởng một cuộc sống lành mạnh và văn văn hoá »*

Xét về mặt kinh tế, Du lịch góp phần phát triển nền kinh tế đất nước thông qua việc thực hiện *« xuất khẩu tại chỗ »*, thu vào ngoại tệ, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện việc tái phân chia nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng trong nước, tạo ra nhiều việc làm cho dân cư, nâng cao đời sống nhân dân, điều chỉnh sự chênh lệch về kinh tế - xã hội giữa các vùng.

Xét về mặt kinh doanh, hoạt động kinh doanh du lịch chủ yếu là dịch vụ và một phần là hàng hoá nhằm trợ giúp cho con người trong quá trình đi tham quan du lịch. Đó là những dịch vụ tổ chức các chương trình du lịch, dịch vụ hướng dẫn, dịch vụ vận chuyển khách bằng các phương tiện khác nhau, dịch vụ làm các thủ tục liên quan tới quá trình du lịch, dịch vụ cho thuê chỗ trọ, phục vụ ăn uống...

Chính vì vậy, trong bảng phân ngành nền kinh tế quốc dân, du lịch được xếp là một trong những ngành dịch vụ.

Vậy:*«Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định ».* (khoản 1 Điều 4 Luật du lịch năm 2005 đã định nghĩa)

2. Tình hình và xu thế phát triển du lịch

Du lịch chỉ có thể phát triển trong những điều kiện nhất định: điều kiện chính trị hoà bình và ổn định ; đời sống kinh tế - xã hội phát triển; hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội tốt ; hệ thống và cơ chế quản lý Nhà nước về du lịch năng động; cơ sở vật chất kỹ thuật được cải thiện và nhân viên ngành du lịch có chuyên môn nghiệp vụ cao.

Mặt khác, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật không chỉ tác động đến các lĩnh vực trong đời sống kinh tế xã hội mà còn là động lực phát triển du lịch. Việc cải tiến và hoàn thiện các phương tiện vận chuyển (máy bay, tàu hoả, tàu thuỷ, xe hơi...) đã tạo ra khả năng để chuyên chở con người đến những vùng đất xa xôi, hẻo lánh nhất của trái đất với thời gian ngắn nhất và kéo dài thời gian lưu trú tại điểm du lịch. Sự phát triển kinh tế làm tăng nguồn thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư, tạo ra nhiều thời gian nghỉ dưỡng để phục hồi sức lao động và tạo mọi điều kiện cho mọi người tham gia vào quá trình du lịch. Ngày nay, du lịch được coi như hộ chiếu của hoà bình và hữu nghị.

Chính những điều kiện đó đã thúc đẩy sự phát triển du lịch nhanh chóng....

Qua mười năm đầu của thế kỷ XXI với những biến động có thể nhận thấy đây là thế kỷ đầy ắp những cơ hội và thách thức. Thế giới sẽ phải đối mặt với nền kinh tế toàn cầu hóa, viễn thông hoá, công nghệ thông tin, giao thông hiện đại, những hoàn cảnh và những nhu cầu mới. Du lịch do đó mà cũng phát sinh những biến đổi.

Theo sự thay đổi của quan điểm giá trị, sự tăng trưởng dân số toàn cầu, sự phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống ngày một nâng cao dẫn đến nhu cầu du lịch của con người ngày càng đa dạng: Một là những nhu cầu du lịch truyền thống như *du lịch tập thể (theo đoàn), du lịch văn hoá, du lịch nghỉ ngơi* nội dung và phạm vi không ngừng được phát triển và mở rộng. Hai là những nhu cầu du lịch mới nổi lên, chủ yếu như *du lịch sinh thái, du lịch sức khoẻ, du lịch chữa bệnh, du lịch triển lãm thươngmại, du lịch giải thưởng*... Ba là nhu cầu du lịch theo chuyênđềnhư *du lịch nông nghiệp, du lịch thám hiểm, du lịch khoa học, du lịch học tập*… các nhu cầu này sẽ ngày càng chiếm vị thế nhanh chóng của nhu cầu du lịch thế kỷ mới. Để làm hài lòng những yêu cầu đa dạng đó của du khách, sản phẩm du lịch sẽ phải mang những màu sắc và nội dung phong phú.

Song song với đó, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ cao đã tạo cho không gian hoạt động kinh tế của xã hội loài người vươn rộng ra thềm lục địa, đại dương, bầu trời và điều đó đã làm cho hoạt động du lịch của thế kỷ này xuất hiện xu thế phát triển chuyên sâu theo các hướng trên. Một là sự phát

triển đa dạng các *sản phẩm du lịch lục địa mang tínhđặc thù* (những nơi mà đến giai đoạn này mới đủ điều kiện để phục vụ du khách) như leo núi cao, thám hiểm rừng sâu, khám phá hang động...; Hai là theo sự phát triển của kỹ thuật hàng hải và đóng tàu, của kỹ thuật nghiên cứu đại dương, sẽ không ngừng cung cấp điều kiện tốt cho con người thưởng thức cảnh đẹp dưới đáy biển và các trò chơi vận động dưới nước ngày càng đa dạng, phong phú v.v... Ba là theo sự phát triển của kỹ thuật vũ trụ và những phát minh mới về tàu vũ trụ, tàu bay trong không gian sẽ dẫn đến các loại hình du lịch như *đi máy bay trực thăng ngắm cảnh,du lịch lên mặt trăng, thám hiểm trái đất* sẽ trở thành những loại hình du lịch không gian mới của thế kỷ XXI.

Đồng thời, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại và sự phát triển toàn cầu hoá nền kinh tế, làm cho xã hội loài người không ngừng tiến vào thời đại tiêu dùng, hơn nữa tiến thêm một bước của sự phát triển cá tính trong tiêu dùng, du lịch theo đó sẽ phát triển rất nhanh sự cá tính hoá. Thể hiện: một là khách đi ***du lịch tản mạn, đi lẻ*** tăng nhiều hơn so với khách đi theo đoàn. Hai là các đoàn du lịch ngày càng phát triển ***mô hình các đoàn du lịch nhỏ***, lấy gia đình làm hạt nhân. Ba là sự phát triển nhanh chóng của ***du lịch tựphục vụ*** - du khách tự chọn địa điểm du lịch, sắp xếp lộ trình du lịch và thời gian du lịch. Thế kỷ XXI là thế kỷ của sự phát triển lớn loại hình *du lịch tự phục vụ.*

Mặt tốt của du lịch mang đến cho đời sống kinh tế – xã hội và viễn cảnh sự phát triển của nó khiến cho chính phủ các nước và các nhà kinh doanh ngày càng chú trọng đến sự phát triển của ngành du lịch. Ngành du lịch từ việc thiết kế sản phẩm đến phương thức phục vụ, từ chính sách giá cả đến khai thác thị trường, từ vấn đề khai thác tài nguyên đến chiến lược nhân tài, sự cạnh tranh của nó sẽ ngày càng khốc liệt, mang tính toàn diện. Để tăng cường khả năng cạnh tranh cho mục đích du lịch, ngành du lịch các nước, các công ty du lịch đều không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ du lịch, thông qua sự ưu tiên chất lượng phục vụ như cung cấp phục vụ vượt chất lượng, phục vụ đặc sắc, coi sự phục vụ là chìa khoá vàng để đem lại sự thành công; lấy sự toàn diện để nâng cao sức hấp dẫn và tính cạnh tranh cho ngành du lịch.

Việt Nam đã chính thức gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), có nghĩa là ngành du lịch Việt Nam và những dịch vụ của nó đang cùng đứng trên một đường đua với quỹ đạo tiêu chuẩn quốc tế. Điểm quan trọng của cạnh tranh du lịch đó là nhân tài, đội ngũ nhân viên ngành du lịch Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức. Những nhân viên du lịch trình độ phục vụ cao sẽ có cơ hội phát triển rất lớn, những nhân viên du lịch trình độ phục vụ thấp sẽ bị đào thải, khó có cơ hội tìm kiếm việc làm.

II. PHÁP LUẬT VỀ DU LỊCH

Pháp luật du lịch là một hệ thống tổng hợp cáccácquy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong lĩnh vực hoạt động du lịch (luật hành chính, luật kinh tế, luật tài chính, luật quốc tế, luật lao động…). Ví dụ:

+Quan hệ giữa ngành chủ quản với các doanh nghiệp du lịch;

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp du lịch với du khách, giữa các doanh nghiệp du lịch với nhau;

+ Quan hệ nội bộ của doanh nghiệp du lịch;

+ Quan hệ giữa nước tiếp đón du lịch với khách du lịch nước ngoài;

+ Quan hệ giữa nước phát sinh nguồn khách (nước gửi khách) và nước đón tiếp khách.

Khái niệm Pháp luật du lịch hiểu theo nghĩa rộng: là tên gọi chung quy phạm điều chỉnh toàn bộ hoạt động du lịch (luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quyết định,…trong lĩnh vực du lịch). Nghĩa hẹp: chỉ luật cơ bản về du lịch của các nước (ở Việt Nam, LuậtDu lịch là luật cơ bản về du lịch)

1. Nguồn gốc pháp luật về du lịch

Có thể chia ra thành nguồn gốc trong nước và nguồn gốc quốc tế.

Nguồn gốc trong nước của pháp luật du lịch chỉ pháp luật trong nước dùng để điều chỉnh mối quan hệ xã hội trong lĩnh vực du lịch bao gồm: luật, pháp lệnh, nghị định,…Nguồn gốc trong nước của pháp luật về du lịchở Việt Nam là Luật du lịch, các nghị định, quyết định, nghị quyết, chỉ thị…, các điều lệ của doanh nghiệp du lịch, quy định của Ban quản lý khu du lịch, điểm du lịch,…

Nguồn gốc quốc tế của pháp luật du lịch, bao gồm:

+ Hiệp ước quốc tế: bao gồm hiệp ước song phương, hiệp ước đa phương và công ước quốc tế như: Công ước thống nhất quy tắc vận tải hàng không du lịch.

+ Hiệp định.

+ Tuyên ngôn du lịch thế giới (tuyên ngôn Manila năm 1980, luật lệ du lịch do Tổ chức Du lịch Thế giới thông qua tại hội nghị Sofia năm 1985) là văn bản pháp lý do tổ chức du lịch quốc tế, hội nghị du lịch quốc tế đưa ra.. Chúng có sức ràng buộc đối với nước tham gia hoặc ký kết.

+ Thông lệ du lịch quốc tế là những quy định được hình thành trong thực tiễn lâu dài của hoạt động du lịch quốc tế và sử dụng nhiều lần ở các nước trên thế giới, là những quy định bất thành vănnhưng có hiệu lực ràng buộc đối với đương sự.

Ví dụ: Quy tắc đặt phòng trong khách sạn quốc tế (05 phòng khách được một phòng nội bộ).

2. Phạm vi điều chỉnh

Trong lý luận pháp luật, có nhiều quan điểm cho rằng, phạm vi điều chỉnh của pháp luật là "những ranh giới của việc sử dụng pháp luật vào điều chỉnh các quan hệ xã hội, đó là ranh giới của sự can thiệp công khai thông qua pháp luật của nhà nước vào các quan hệ xã hội". Tuy nhiên, cần phân biệt khái niệm phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật và của pháp luật. Phạm vi điều chỉnh của pháp luật theo đó rộng hơn phạm vi điều chỉnh của văn bản pháp luật cụ thể. Nếu phạm vi điều chỉnh của pháp luật là phạm vi các quan hệ xã hội được pháp luật

điều chỉnh thì phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật là phạm vi các quan hệ xã hội được văn bản đó điều chỉnh. Như vậy, phạm vi điều chỉnh của Luật du lịch là:

"Luật này quy định về tài nguyên du lịch và hoạt động du lịch; quyền và nghĩa vụ của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến du lịch" (Điều 1 Luật Du lịch).

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch. (Khoản 4Điều 4 Luật Du lịch)

Hoạt động du lịch là hoạt động của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến du lịch.(Khoản 3Điều 4 Luật Du lịch)

3. Đối tượng áp dụng

Điều 2 Luật du lịch quy định đối tượng áp dụng của Luật Du lịch là:

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động du lịch trên lãnh thổ Việt Nam .

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến du lịch.

III. QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH

1. Nội dung quản lý Nhà nước về du lịch

Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8 đã khẳng định: *"Phát triển nhanh du lịch, dịch vụ…từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm thương mại - dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực"* và Nghị quyết 45/CP của Chính phủ khẳng định: *"Làm cho ngành du lịch nước ta sớm đuổi kịp ngành du lịch của các nước phát triển trong vùng và trên thế giới, đưa du lịch nước ta trở thành một ngành kinh tế quan trọng"*. Để thể chế hoá các mục tiêu của Đảng và Nhà nước tại Khoản 1 Điều 6 Luật Du lịch đã quy định: " *Nhà nước có cơ chế, chính sách huy động mọi nguồn lực, tăng đầu tư phát triển du lịch để bảo đảm du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước"*

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, là một trong những lĩnh vực kinh doanh đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế quốc dân. Do đó *"phát triển du lịch là một hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Hoạt động du lịch phải đồng thời đạt hiệu quả cao trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội"* (Trích Chỉ thị 46 – CT/TƯ ngày 14/10/1994 của Ban chấp hành TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam về lãnh đạo đổi mới và phát triển du lịch trong tình hình mới)

Trên quan điểm đó, Đảng và Nhà nước ta coi việc quản lý Nhà nước thông qua pháp luật đối với các hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch là một tất yếu khách quan, là một trong những lĩnh vực quản lý mà bộ máy Nhà nước phải quan

tâm thực hiện. Vì vậy, *"Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, tài chính, tín dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:*

a) Bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường du lịch;

b) Tuyên truyền, quảng bá du lịch;

c) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch;

d) Nghiên cứu, đầu tư, xây dựng sản phẩm du lịch mới;

đ) Hiện đại hoá hoạt động du lịch;

e) Xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, nhập khẩu phương tiện cao cấp phục vụ cho việc vận chuyển khách du lịch, trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và khu du lịch quốc gia;

g) Phát triển du lịch tại nơi có tiềm năng du lịch ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhằm sử dụng lao động, hàng hoá và dịch vụ tại chỗ, góp phần nâng cao dân trí, xoá đói, giảm nghèo".

Ví dụ: Cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để đầu tư phát triển du lịch, khôi phục và phát huy các loại hình văn hoá, nghệ thuật dân gian, ngành, nghề thủ công truyền thống; sản xuất hàng hoá của địa phương phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương.

Hoạt động du lịch liên quan trực tiếp đến con người *(Khách du lịch).* Con người ở đây có quốc tịch, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, trình độ nhận thức, mang phong tục tập quán, nếp sống, thói quen tiêu dùng khác nhau. Trong quá trình đi du lịch, những lợi ích chính đáng và hợp pháp của họ cần phải được bảo vệ. Vì vậy, *"Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư tham gia hoạt động du lịch, mở rộng giao lưu hợp tác giữa du lịch Việt Nam với du lịch khu vực và quốc tế" và "Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch".*(Khoản 4, 5 Điều 6 Luật Du lịch)

Như chúng ta đã biết, bản chất của du lịch là sự đi lại vượt qua biên giới một Quốc gia nên Nhà nước có liên quan trực tiếp trong các chính sách và thủ tục xuất nhập cảnh đối với khách du lịch nước ngoài và công dân nước mình. Do đó, khuyến khích sự phát triển du lịch được sử dụng nhằm mục đích chính trị, đó là phương tiện nhằm thiết lập, cải thiện hoặc phát triển mối quan hệ giữa hai hay nhiều quốc gia. Ngoài ra, Nhà nước còn có thể dùng du lịch làm phương tiện để đề cao hình ảnh của mình - một nơi đến du lịch trên trường quốc tế. Hơn nữa, du lịch thường "chào bán" những thứ như phong cảnh đẹp, các di sản lịch sử - văn hóa của một khu vực và du lịch có thể được coi như một ngành "xuất khẩu". Vì vậy, để tối đa hóa được lợi ích kinh tế, đặc biệt khả năng thu ngoại tệ của du lịch cho nước chủ nhà *"Nhà nước bố trí ngân sách cho công tác quy hoạch; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch; hỗ trợ*

công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường du lịch, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch".(Khoản 3 Điều 6Luật Du lịch).

Du lịch là một ngành có định hướng tài nguyên:

- Để phát triển du lịch bền vững;

- Để bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của tài nguyên du lịch

- Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, lợi ích chính đáng và an ninh, an toàn cho khách du lịch, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

- Bảo đảm sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư trong phát triển du lịch.

- Góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và giao lưu quốc tế để quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam .

- Và đểthu hút ngày càng nhiều khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam .

"Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện hình thành quỹ hỗ trợ phát triển du lịch từ nguồn đóng góp của các chủ thể hưởng lợi từ hoạt động du lịch, nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài" (Khoản Điều 6 Luật Du lịch).

Để tạo điều kiện trong phát triển du lịch, để đảm bảo lợi ích cho khách du lịch, danh tiếng và uy tín của đất nước, đòi hỏi các tổ chức cá nhân kinh doanh du lịch cũng như cộng đồng dân cư phải *"có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường để tạo sự hấp dẫn du lịch".*(Khoản 1 điều 7 Luật Du lịch)

Mục đích của chính sách phát triển du lịch là phát triển du lịch quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch nội địa phát triển. Chính sách này sẽ góp phần tăng cường tình hữu nghị quốc tế, phát triển kinh tế đất nước, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, điều chỉnh sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng. Vậy nên, Nhà nước cần có những biện pháp cần thiết để tạo điều kiện cho du lịch phát triển. Những biện pháp mà nhà nước áp dụng để thực hiện được chính sách trên là:

- Tạo ra sự hấp dẫn để thu hút khách nước ngoài: Thông qua hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ở nước ngoài, mở rộng và hoàn thiện các phương tiện giao thông vận tải quốc tế; cải tiến và giảm các thủ tục nhập xuất cảnh cho khách du lịch nước ngoài;

- Hoàn thiện các dịch vụ đón tiếp khách thông qua việc nâng cấp khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, khu giải trí thể thao, phương tiện thông tin liên lạc và những trang thiết bị khác mà khách du lịch sử dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ hướng dẫn du lịch, dịch vụ lữ hành, tăng cường giới thiệu về văn hoá, truyền thống lịch sử dân tộc;

- Xây dựng các khu du lịch cho khách nội địa và các tuyến du lịch cho khách nước ngoài một cách toàn diện và đồng bộ như: đường sá, sân bay, bến

cảng, đường sắt, bến bãi đỗ xe và các trang thiết bị khác phục vụ du lịch, đồng thời nối các khu du lịch với nhau để tạo thành tuyến du lịch phục vụ khách;

- Đảm bảo sự an toàn và thuận lợi cho khách du lịch sử dụng và tiêu thụ hàng hoá thông qua việc ngăn chặn các tai nạn có thể xảy ra trong khi đi du lịch và những hành động lừa đảo, kiếm lợi không chính đáng từ cơ sở phục vụ khách du lịch;

- Giảm bớt sự tập trung quá mức của khách du lịch vào một khu hoặc một điểm nào đó; tập trung phát triển du lịch ở những vùng kinh tế kém phát triển;

- Bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lực du lịch; Giữ gìn vẻ đẹp và vệ sinh môi trường tại các khu du lịch. Chính quyền địa phương phải có những biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách phát triển du lịch.

2. Bộ máy quản lý Nhà nước và phân cấp quản lý Nhà nước về du lịch

Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở một số nước

- Tại Nhật Bản: Ban du lịch thuộc Bộ giao thông vận tải
- Thái Lan: Bộ du lịch- thể thao
- Malaysia: là Bộ văn hóa nghệ thuật và du lịch, hiện nay là Bộ du lịch
- Trung Quốc: là cục du lịch Quốc gia cộng hòa nhân dân Trung Hoa dưới sự chỉ đạo của Quốc vụ viện (chính phủ).
- Hoa Kỳ: là cục du lịch và lữ hành Mỹ trực thuộc Bộ thương mại
- Canada: là Cơ quan du lịch quốc gia Canada thuộc Bộ công nghiệp – Khoa học và công nghệ
- Úc: là Ủy ban Du lịch nằm trong Bộ thể thao – Giải trí và du lịch
- Vương Quốc Anh: Cục du lịch Anh trực thuộc Bộ việc làm
- Pháp: Cơ quan quản lý du lịch Quốc gia Pháp nằm trong Bộ Giao thông, thiết bị, nhà ở và Du lịch
- Thụy Điển: Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch thuộc Bộ Du lịch Thể thao và Thanh niên với tên gọi Ủy Ban Du lịch Thụy Điển
- Phần Lan: là văn phòng Du lịch Phần Lan thuộc Bộ thương mại

→ Cơ quan quản lý du lịch ở mỗi quốc gia phụ thuộc vào điều kiện, quy định của từng Quốc gia.

Cơ quan quản lý nhà nước và phân cấp quản lý nhà nước về du lịch ở Việt Nam

2.1. Cơ quan quản lý về du lịch cấp trung ương:

Chính phủ, Ban chỉ đạo nhà nước về du lịch, Bộ văn hóa thể thao và du lịch, Cơ quan du lịch Quốc gia (Tổng cục Du lịch). Điều 11 Luật Du lịch 2004 quy định:Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về du lịch.

Chính phủ có thẩm quyền lãnh đạo công tác của các Bộ, cơ quan có liên quan đến hoạt động du lịch, đặc biệt là Tổng cục du lịch và Ủy ban nhân dân các cấp, thống nhất quản lý việc xây dựng và phát triển ngành du lịch trong cả nước.

TTgCP quyết định thành lập các khu du lịch quốc gia, tuyến du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia và quy định việc quản lý khu du lịch, điểm du lịch quốc gia.

Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về du lịch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về du lịch.

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo sự phân công của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về du lịch.

Cơ quan du lịch Quốc gia (Tổng cục du lịch): Thành lập ngày 20/10/1992.

+ Bộ máy giúp việc của Tổng cục du lịch:

- Vụ kế hoạch và đầu tư
- Vụ Lữ hành
- Vụ Khách sạn
- Vụ Hợp tác Quốc tế
- Vụ Tổ chức cán bộ
- Thanh tra tổng cục
- Văn phòng tổng cục (có đại diện tại TP Hồ Chí Minh và TP Đà Nẵng)

+Các đơn vị sự nghiệp:

- Viện nghiên cứu và phát triển du lịch
- Trung tâm công nghệ thông tin Du lịch
- Tạp chí Du lịch.
- Các trường nghiệp vụ du lịch

+ Các đơn vị sản xuất kinh doanh

Là các doanh nghiệp nhà nước trong ngành du lịch do Tổng cục trưởng Tổng cục du lịch sắp xếp lại theo quy định của Chính phủ.

2.2. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương

+ UBND cấp tỉnh: Thực hiện việc quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn

+ UBND cấp huyện: Thực hiện quản lý nhà nước về du lịch theo sự phân cấp của UBND cấp tỉnh, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về du lịch tại địa phương.

+ UBND cấp xã: Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tham mưu; giúp Uỷ ban tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch trong phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục du lịch.

3. Chính sách phát triển về du lịch

Quản lý nhà nước về du lịch là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật nhà nước đối với các quá trình, các hoạt động du lịch của con người để duy trì và phát triển ngày càng cao các hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế nhằm đạt được các hiệu quả kinh tế xã hội do nhà nước đặt ra.

Để định hướng cho các hoạt động du lịch phát triển theo hướng tích cực, hạn chế tiêu cực để nhanh chóng đạt được các mục tiêu mà ngành du lịch đặt ra, Nhà nước phải: ***"Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển du lịch"*** (Khoản 1 điều 10 Luật Du lịch) như:

Xác định vị trí, vai trò và lợi thế của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và quốc gia;

Phân tích, đánh giá tiềm năng, hiện trạng tài nguyên du lịch, thị trường du lịch, các nguồn lực phát triển du lịch;

Xác định quan điểm, mục tiêu, tính chất, quy mô phát triển cho khu vực quy hoạch; dự báo các chỉ tiêu và luận chứng các phương án phát triển du lịch;

Tổ chức không gian du lịch; kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch;

Xác định danh mục các khu vực, các dự án ưu tiên đầu tư; nhu cầu sử dụng đất, vốn đầu tư, nguồn nhân lực cho du lịch;

Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường;

Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp quản lý, phát triển du lịch theo quy hoạch.

Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, quy hoạch cụ thể phát triển du lịch còn có các nội dung chủ yếu sau:

Phân khu chức năng; bố trí mặt bằng, công trình kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; phương án sử dụng đất;

Xác định danh mục các dự án đầu tư và tiến độ đầu tư;

Phân tích hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường;

Đề xuất biện pháp để quản lý, thực hiện quy hoạch. (Đ19)

Tuy nhiên, việc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch phải:

1. Phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chiến lược phát triển ngành du lịch.

2. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Bảo vệ, phát triển tài nguyên du lịch và môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Bảo đảm tính khả thi, cân đối giữa cung và cầu du lịch.

5. Phát huy thế mạnh để tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng, từng địa phương nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch.

6. Bảo đảm công khai trong quá trình lập và công bố quy hoạch. (Đ18)

Trong quá trình phát triển du lịch, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp du lịch không thể tự giải quyết những vấn đề vượt quá khả năng của mình như: các vấn đề môi trường, vấn đề về an ninh, an toàn cho du khách, vấn đề hợp tác quốc tế, vấn đề thủ tục hành chính trong du lịch... Là một ngành kinh tế mang tính chất tổng hợp, việc phát triển ngành du lịch phải lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm mục tiêu chính. Đồng thời, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, bản sắc dân tộc và nhân phẩm của con người Việt Nam. Do đó, cần phải có sự quản lý, tạo điều kiện và hỗ trợ của nhà nước cho các hoạt động du lịch phát triển. Để xử lý vấn đề này, Nhà nước phải có trách nhiệm: ***"Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động du lịch"***. Đồng thời***"Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về du lịch; Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ"***(Khoản 2,3,4 Điều 10 Luật Du lịch).

Để phát triển du lịch bền vững, theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm hài hoà giữa kinh tế, xã hội và môi trường; phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo hướng du lịch văn hoá - lịch sử, du lịch sinh thái; bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của tài nguyên du lịch. Định kỳ hàng năm Nhà nước phải: ***"Tổ chức điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch để xây dựng quy hoạch phát triển du lịch, xác định khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch"****.(Khoản 5Điều 10 Luật Du lịch)* Ví dụ: như bình chọn (vịnh Hạ Long), Xếp hạng, công nhận di tích văn hoá, lịch sử (Di tích Mỹ Sơn, làng nghề truyền thống)…

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về du lịch với các nước, coi đó là một hướng chiến lược, đồng thời chú trọng phát triển du lịch nội địa, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân về tham quan, du lịch trong và ngoài nước, góp phần " nâng cao dân trí , phục hồi sức khoẻ, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần" trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với pháp luật mỗi bên, pháp luật và thông lệ quốc tế nhằm phát triển du lịch, gắn thị trường du lịch Việt Nam với thị trường du lịch khu vực và thế giới, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, Nhà nước ***"Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về du lịch; hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và nước ngoài"*** (Khoản 6 điều 10 Luật Du lịch). Thông qua hoạt động cụ thể như:

"*1. Tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi về đất nước, con người Việt Nam, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hoá, công trình lao*

động sáng tạo của con người, bản sắc văn hoá dân tộc cho nhân dân trong nước và cộng đồng quốc tế;

2. Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch, tạo môi trường du lịch văn minh, lành mạnh, an toàn, phát huy truyền thống mến khách của dân tộc;

3. Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển các đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch đa dạng, độc đáo, có chất lượng cao, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc trong cả nước, từng vùng và từng địa phương; phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch;

4. Nghiên cứu thị trường du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch phù hợp với thị hiếu khách du lịch; tuyên truyền, giới thiệu sản phẩm du lịch" (Điều 79 Luật Du lịch). Vấn đề này được cụ thể hoá tại Chương VIII+IX Luật Du lịch

Hoạt động kinh doanh du lịch là một hoạt động có tính liên ngành, liên vùng đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ giữa các ngành, các cấp thông qua các văn bản pháp quy. Để duy trì sự phát triển không ngừng của hoạt động du lịch và nhằm đạt được những hiệu quả cao về kinh tế xã hội mà Nhà nước đặt ra, Nhà nước phải có quy định cụ thể về ***"tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch, sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý nhà nước về du lịch"*** (Khoản 7 điều 10 Luật Du lịch). Đây là một hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về du lịch nhằm đảm bảo cho hoạt động du lịch phát triển theo một định hướng nhất định.

Để tạo môi trường tốt cho việc phát triển du lịch, trong hoạt động kinh doanh du lịch, không chỉ các cá nhân và tổ chức kinh doanh du lịch cung cấp dịch vụ cho khách hàng mà còn nhiều tổ chức, cá nhân khác cũng tham gia vào việc này. Chính vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho khách du lịch, danh tiếng và uy tín của địa phương, đất nước, để tạo môi trường tốt cho hoạt động du lịch phát triển và cũng để Nhà nước quản lý đòi hỏi phải có quy định về***"Cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về hoạt động du lịch"***(Khoản 8Điều 10 Luật Du lịch) và đòi hỏi mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình phục vụ khách du lịch phải chấp hành nghiêm túc quy định này.

Bên cạnh đó, Nhà nước phải nhanh chóng, kịp thời ***"Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về du lịch"***.Có như vậy Việt Nam mới thực sự là điểm đến của khách du lịch.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG I

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Tổng quan về du lịch
- Những vấn đề chung về pháp luật du lịch.
- Công tác quản lý nhà nước về du lịch

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I

Câu hỏi 1. Trình bày khái niệm và xu thế du lịch. Liên hệ thực tế tại địa phương.

Câu hỏi 2. Trình bày những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về du lịch.

Câu hỏi 3. Phân tích chính sách phát triển du lịch hiện nay ở nước ta. Liên hệ với địa phương.

CHƯƠNG II
PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG II

Chương II là chương giới thiệu kiến thức về những quy định của pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch. Nội dung này sẽ giúp người học có khả năng nắm vững những kiến thức của chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức*

+ Trình bày được khái niệm về chủ thể, quyền và nghĩa vụ của chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch, từ đó biết cách ứng xử phù hợp.

+ Trình bày được khái quát về các loại hình doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch.

** Về kỹ năng:*

+ Nhận diện được các loại doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch.

+ Trình bày được các thủ tục, điều kiện phải có khi kinh doanh du lịch; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

**Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Làm việc theo nhóm, làm việc độc lập

+ Hiểu được sự cần thiết phải có quy định của pháp luật trong quản lý lĩnh vực du lịch.

+ Hình thành ý thức tự giác, nâng cao tinh thần đấu tranh, phòng, chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG II

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương II (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình (chương II) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương II theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG II

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG II

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: *thực hiện trong giờ qua hỏi đáp trên lớp*

+ Kiểm tra định kỳ lý thuyết: *kiểm tra 01 bài*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG II

I. QUAN HỆ PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

Căn cứ Điều 2 Luật Du lịch về đối tượng áp dụng thì chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch là:

"1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động du lịch trên lãnh thổ Việt Nam .

2.Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến du lịch"

Từ những khía cạnh được phân tích ở trên, có phải tổ chức, cá nhân nào cũng có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật không, cần có điều kiện gì để trở thành các bên (các chủ thể) trong hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch?, sau đây chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu nội dung:

1. Chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch

1.1 Chủ thể trong quản lý kinh doanh du lịch

**Cá nhân*

Để có thể tham gia quan hệ pháp luật nói chung cũng như quan hệ quản lý kinh doanh du lịch nói riêng, cá nhân phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể bao gồm: năng lực pháp lý và năng lực hành vi.

Năng lực pháp lý dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp lý dân sự như nhau (Đ14 Bộ luật Dân sự);

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lwujc hành vi dân sự đầy đủ trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (Điều 17,18,19 Bộ luật Dân sự). Như vậy, Nếu năng lực pháp lý có từ khi người

đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết thì năng lực hành vi của công dân lại xuất hiện dần dần và cho đến khi công dân đủ 18 tuổi thì mới đầy đủ, ngoài ra năng lực hành vi còn phụ thuộc vào sức khoẻ, trình độ văn hoá… năng lực hành vi của cá nhân do pháp luật quy định cho từng loại quan hệ pháp luật. Bộ luật Dân sự phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân như sau:

+ Người không có năng lực hành vi dân sự (Điều 21 Bộ luật Dân sự): là người chưa đủ 6 tuổi. Mọi giao dịch dân sự của những người này phải do người đại diện theo pháp luật thực hiện

+ Người có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ của người chưa thành niên từ đủ 06 đến chưa đủ 18 tuổi (Điều 20 Bộ luật Dân sự): khi thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.

Nếu từ đủ 15t đến dưới 18t có tài sản riêng bảo đảm thực hiện được nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.Khoản 2 Điều 20 Bộ luật Dân sự

+ Người mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22 Bộ luật Dân sự): Là người do bị bênh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, TA ra quyết định tuyên bố mất năng lwujc hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định.

+ Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 23): Người nghiện ma tuý, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

**Tổ chức*

Năng lực hành vi và năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện đồng thời cùng với việc thành lập tổ chức đó. Năng lực hành vi của tổ chức được thực hiện thông qua người đại diện.

Bao gồm: tổ chức có tư cách pháp nhân và tổ chức không có tư cách pháp nhân.

+ Chủ thể là pháp nhân thì phải được công nhận là có tư cách pháp nhân, theo Điều 84 BLDS, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ điều kiện:

- Được thành lập hợp pháp;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

+ Theo Điều 100 Bộ luật Dân sự, nước ta hiện nay có những loại pháp nhân sau:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- Tổ chức kinh tế;
- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
- Tổ chức khác có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 84.

+ Pháp nhân tham gia vào các giao dịch thông qua người đại diện của mình. Có 02 loại đại diện là đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong quyết định thành lập hoặc trong điều lệ của pháp nhân.

Như vậy, năng lực hành vi và năng lực pháp luật xuất hiện trên cơ sở pháp luật, phụ thuộc vào ý chí Nhà nước, có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chủ thể chỉ có năng lực pháp lý mà không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào quan hệ pháp luật được. Muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật thì đồng thời phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

1.2. Chủ thể du lịch (Khách du lịch)

Khi nghiên cứu hoạt động du lịch, người ta thường nghiên cứu đối tượng kinh doanh và phục vụ hoạt động này đó là khách du lịch. Điều này không chỉ liên quan tới chiến lược kinh doanh, các chính sách, chế độ đối với khách du lịch mà cần tìm hiểu những đặc tính nhu cầu của đối tượng với mục tiêu thoả mãn đầy đủ nhất nhu cầu của họ để thu được hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội cao.

Theo quan điểm của nhà kinh tế học người Áo thì *« Khách du lịch phải là người giàu có, hành trình và lưu trú bên ngoài nơi ở thường xuyên của mình để thoả mãn những nhu cầu cao cấp, trong thời gian hành trình và lưu trú đó không có mục đích kiếm tiền ».*

Còn quan điểm của nhà kinh tế Anh khẳng định : *« Để có thể được công nhận là khách du lịch thì người đó phải có 02 điều kiện : Thứ nhất, là phải ở xa nơi cư trú, Thứ hai, là tại nơi cư trú phải tiêu hết số tiền mà họ tiết kiệm được cho nhu cầu cao cấp của mình »* và từ đó định nghĩa : *« Khách du lịch là những người đi ra nước ngoài với mục đích khác nhau, họ khác hẳn với người dân sở tại và thương gia là họ tiêu hết số tiền mà họ tiết kiệm được ».* Dựa trên định nghĩa này, một nhà nghiên cứu (P. Osepov) đưa ra các câu hỏi : *« Một thương gia của một công ty nước ngoài khảo sát thị trường hoặc ký kết hợp đồng mua bán, chẳng nhẽ ông ta không sử dụng các dịch vụ vận chuyển để ra nước ngoài, ở nước ngoài chẳng nhẽ ông ta không ngủ tại khách sạn, không ăn tại nhà hàng, trong thời gian rỗi chẳng nhẽ không đi tham quan các danh lam thắng cảnh, không tham gia vào các dịch vụ giải trí... tại sao không gọi ông ta là khách du lịch ? »*

Từ những quan điểm trên, Tháng 9/1968 Hội nghị của Tổ chức du lịch quốc tế họp tại Rôma (Italia) đã chính thức xác định phạm trù khách du lịch là *« Bất cứ ai ngủ một đêm tại nơi không phải nhà của mình và mục đích chính của cuộc hành*

trình không nhằm kiếm tiền đều được coi là khách du lịch ». Văn bản của hội nghị cũng xác định khách du lịch quốc tế là :

- Những người hành trình ra nước ngoài để thăm viếng người thân, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, tham quan... ;
- Những người hành trình ra nước ngoài để tham gia vào các hội nghị, hội thảo quốc tế, thể thao, ngoại giao... ;
- Những người hành trình để thực hiện công vụ (bao gồm cả việc thăm dò thị trường, ký kết hợp đồng mua bán...) ;
- Những người đi trên tàu biển vượt đại dương ;

Không công nhận là khách du lịch quốc tế đối với những người :

- Lưu trú ở nước ngoài trên 01 năm ;
- Đi nước ngoài để thực hiện các hợp đồng làm việc hoặc tìm nơi cư trú ;
- Những người sống ở biên giới nước này sang làm việc, buôn bán hoặc tham quan nước bên cạnh.

Như vậy, du lịch thường được hiểu là cuộc hành trình và lưu trú của con người bên ngoài nơi cư trú để nghỉ dưỡng, tham quan, chữa bệnh thoả mãn nhu cầu về phục hồi sức khoẻ, tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật, lịch sử và giao lưu tình cảm... Ngày nay, do du lịch từ chỗ là thú vui của tầng lớp thượng lưu đã trở thành phổ biến cho mọi tầng lớp dân cư. Hơn nữa, cùng với việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào mọi mặt của đời sống xã hội, năng suất lao động của sản xuất càng tăng, thời gian rảnh rỗi ngày càng nhiều, các phương tiện vận chuyển phong phú cho phép chuyên chở con người tới mọi nơi trên trái đất, do vậy, du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội phổ biến và được Quốc tế hoá.

Bắt nguồn từ sự phong phú và đa dạng về mục đích của các cuộc hành trình, có người đi du lịch để phục hồi sức khoẻ, nâng cao nhận thức về thế giới xung quanh, có người đi thăm người thân, đi công vụ kết hợp với tham quan. Hơn nữa, các cơ sở kinh doanh du lịch không chỉ phục vụ thuần tuý khách du lịch mà còn đa dạng hoá các hoạt động với mục tiêu tận dụng triệt để mọi cơ hội kinh doanh đạt hiệu quả cao, vì thế Luật du lịch năm 2004 của Việt nam đã đưa ra định nghĩa « *khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập từ nơi đến »* (Khoản 2Điều 4 Luật Du lịch)

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, năm 1991 Tổ chức du lịch quốc tế **(WTO)** họp hội nghị tại Otawa (Canada) để bàn về các chỉ tiêu thống kê du lịch trong đó có đề cập tới các định nghĩa về khách du lịch. Theo kết luận của hội nghị, có hai phạm trù được đề cập tới đó là *khách tham quan* và *khách du lịch*. *« Khách tham quan là những người hành trình với mục đích tham quan nhưng không ngủ tại cơ sở đến tham quan »*, còn *« Khách du lịch là những người hành trình với mục đích tham quan, nhưng phải nghỉ lại ít nhất một đêm tại cơ sở tham quan »*.

Như vậy, nếu chủ thể kinh doanh du lịch phải có năng lực chủ thể thì khách du lịch là bất cứ ai miễn là đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật Du lịch.

Theo Điều 34 Luật du lịch:

1. Khách du lịch gồm khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

2. Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

3. Khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch.

2. Nội dung của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch

Nội dung của quan hệ pháp luật là các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể và trong những hành vi thực tế sử dụng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó. Vậy, quyền pháp lý của chủ thể là gì?

Quyền pháp lý của chủ thể là khả năng xử sự (hành vi) của các chủ thể quan hệ pháp luật được quy phạm pháp luật quy định và được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Lưu ý, quyền pháp lý của chủ thể chỉ là khả năng xử sự chứ không phải là bản thân xử sự. Nếu khả năng này được thực hiện trên thực tế thì đó là sự thực hiện quyền chủ thể.

2.1 Quyền chủ thể

Là khả năng của chủ thể có thể được hưởng lợi ích nhất định hay được tiến hành những hành vi nhất định, có quyền yêu cầu chủ thể khác của quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải có những hành vi nhất định nhằm thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay xã hội. Vậy, trong quản lý và kinh doanh du lịch quyền chủ thể được pháp luật quy định như thế nào?, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu:

2.1.1 Quyền của khách du lịch

Du lịch là một quyền của con người, để minh chứng cho điều này pháp luật quốc tế đã ghi nhận:

+ Điều 13 bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10/12/1948 nêu rõ: *"Mỗi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi một quốc gia. Mỗi người đều có quyền rời khỏi một nước, kể cả chính nước mình và có quyền trở lại nước mình"*.

+ Điều 24 bản tuyên ngôn cũng nêu rõ: *"Mọi người có quyền nghỉ ngơi và giải trí, bao gồm được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và thời gian nghỉ phép định kỳ hưởng lương"*.

+ Điều 12 công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16/12/1966 nêu rõ: *"Không được hạn chế những quyền trên đây, trừ những hạn chế do luật định cần thiết để bảo vệ quyền an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác"*.

+ Điều 42 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 quy định: *"Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và quốc tế"*. Đây chính là những định hướng quan trọng của Nhà nước ta trong việc phát triển du lịch và là cơ sở cho việc ban hành các văn bản pháp luật tạo hành lang pháp lý cho hoạt động du lịch phát triển.

+ Điều 68 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 quy định: *"công dân có quyền tự do đi lại và cư trú trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật"*.

Một lần nữa vấn đề này lại được đề cập tại Khoản 4,5 Điều 6 Luật Du lịch:

"*…4. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch.*

5. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư tham gia hoạt động du lịch, mở rộng giao lưu hợp tác giữa du lịch Việt Nam với du lịch khu vực và quốc tế".

=> Như vậy, tự do đi lại và thay đổi nơi cư trú của con người là một quyền cơ bản của con người được luật pháp bảo vệ và tạo điều kiện để thực hiện. Vậy khách du lịch sẽ có quyền gì?

Theo Điều 35 Luật du lịch khách du lịch có những quyền sau đây:

1. Lựa chọn hình thức du lịch lẻ hoặc du lịch theo đoàn; lựa chọn một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch, dịch vụ du lịch của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam cho phép mọi công dân có đủ điều kiện đều được phép đi du lịch, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, độ tuổi,... nên công dân tùy khả năng và điều kiện của mình có thể lựa chọn hình thức chuyến đi (tự túc hay theo đoàn, theo tour do công ty du lịch tổ chức,...), loại hình du lịch, lựa chọn nước, điểm đến du lịch, thời gian đi du lịch,...

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cung cấp thông tin cần thiết về chương trình du lịch, dịch vụ du lịch.

3. Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hải quan, lưu trú; được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam để tham quan, du lịch, trừ những khu vực cấm.

4. Hưởng đầy đủ các dịch vụ du lịch theo hợp đồng giữa khách du lịch và tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch; được hưởng bảo hiểm du lịch và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

5. Được đối xử bình đẳng, được yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, tài sản khi sử dụng dịch vụ du lịch; được cứu trợ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp khi đi du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Được bồi thường thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch gây ra theo quy định của pháp luật.

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành vi vi phạm pháp luật về du lịch.

2.1.2 Quyền của doanh nghiệp kinh doanh du lịch

Theo Điều 39 Luật Du lịch tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có quyền sau:

1. Lựa chọn ngành, nghề kinh doanh du lịch; đăng ký một hoặc nhiều ngành, nghề kinh doanh du lịch.

2. Được Nhà nước bảo hộ hoạt động kinh doanh du lịch hợp pháp.

3. Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch; được đưa vào danh mục quảng bá chung của ngành du lịch.

4. Tham gia hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp về du lịch ở trong nước và nước ngoài.

2.1.3 Quyền của cơ quan chủ quản trong lĩnh vực du lịch

- Quản lý hoạt động du lịch;
- Đề ra quy định liên quan, hướng dẫn doanh nghiệp du lịch kinh doanh hợp pháp.
- Kiểm tra, giám sát hành vi kinh doanh của doanh nghiệp du lịch bao gồm kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, kỷ luật và pháp luật.
- Phối hợp nhịp nhàng quan hệ giữa các doanh nghiệp du lịch với nhau hoặc giữa doanh nghiệp với khách du lịch. Giải quyết các tranh chấp có liên quan để duy trì trật tự của hoạt động du lịch.

2. 2 Nghĩa vụ của chủ thể

Là hành vi xử sự bắt buộc được pháp luật quy định mà một bên của QHPL đó phải thực hiện nhằm đáp ứng quyền của chủ thể khác. Như vậy, khác với quyền chủ thể ở trên, nghĩa vụ pháp lý không phải là khả năng xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự của các chủ thể quan hệ pháp luật.

2.2.1Nghĩa vụ của khách du lịch

Theo Điều 36 Luật Du lịchkhách du lịch có nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tôn trọng và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, môi trường, tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá, thuần phong mỹ tục nơi đến du lịch.

2. Thực hiện nội quy, quy chế của khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch, cơ sở lưu trú du lịch.

3. Thanh toán tiền dịch vụ theo hợp đồng và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch theo quy định của pháp luật.

2.2.2 Nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh du lịch

Theo Điều 40Luật Du lịch tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có nghĩa vụ sau đây:

1. Thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Kinh doanh du lịch theo đúng nội dung trong giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép kinh doanh du lịch đối với ngành, nghề cần có giấy phép.

3. Thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền thời điểm bắt đầu kinh doanh hoặc khi có thay đổi nội dung trong giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép kinh doanh du lịch.

4. Thông tin rõ ràng, công khai, trung thực số lượng, chất lượng, giá cả các dịch vụ, hàng hoá cung cấp cho khách du lịch; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với khách du lịch; bồi thường thiệt hại cho khách du lịch do lỗi của mình gây ra.

5. Áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ, tài sản của khách du lịch; thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về tai nạn hoặc nguy hiểm, rủi ro có thể xảy ra đối với khách du lịch.

2.2.3 Trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch

Tuân thủ pháp luật, chính sách.

Có nghĩa vụ bồi hoàn tổn thất cho doanh nghiệp du lịch do vi phạm pháp luật và chính sách gây nên.

Ngoài ra, cơ quan chủ quản trong lĩnh vực du lịch thay mặt nhà nước trong giao lưu du lịch quốc tế phải tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền cùng có lợi về kinh tế của luật pháp quốc tế, được hưởng quyền lợi và gánh vác nghĩa vụ quốc tế tương ứng do luật quốc tế cho phép.

Từ những quy định trên chúng ta thấy: quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý có liên quan mật thiết với nhau. Không có quyền chủ thể nào mà lại không được đảm bảo bằng nghĩa vụ và ngược lại. Quan hệ pháp luật sẽ không thể tồn tại nếu không có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tham gia.

Công tác quản lý Nhà nước của ngành du lịch từng bước đã được tăng cường. Về hệ thống tổ chức, đã có mạng lưới từ trung ương đến địa phương để quản lý chuyên ngành. Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch là cơ quan cao nhất giải quyết các vấn đề liên ngành liên quan tới hoạt động du lịch. Tổng cục du lịch là cơ quan quản lý nhà nước về công tác du lịch trực thuộc Chính phủ, các địa phương có các Sở văn hoá - thể thao và du lịch thực hiên quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn lãnh thổ của mình.

Tuy nhiên, bên cạnh hệ thống tổ chức đòi hỏi phải có Luật và các văn bản pháp quy nhằm tạo hành lang và môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh phát triển nhưng đồng thời cũng phải ngăn chặn kịp thời những biểu hiện kinh doanh du lịch không đúng quy định. Vậy nên, Luật và các văn bản pháp quy về du lịch là sự cần thiết khách quan của hoạt động kinh doanh du lịch.

II. PHÁP LUẬT VỀ KINH DOANH DU LỊCH

1. Khái quát về doanh nghiệp kinh doanh du lịch

Khái niệm về kinh doanh du lịch: Theo Khoản 1Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2005 thì: *Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh*.

Theo Khoản 2Điều 4 Luật Doanh nghiệp: Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị thường nhằm mục đích sinh lợi.

→ Kinh doanh du lịch là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư trong hoạt động du lịch từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ du lịch trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Góp vốn: Là việc đưa tài sản vào doanh nghiệp để trở thành chủ sở hữu chung của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty

Phần vốn góp: Là tỉ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ

Vốn điều lệ: Là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết đóng góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh du lịch

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành
- Kinh doanh vận tải khách du lịch
- Kinh doanh lưu trú du lịch
- Kinh doanh dịch vụ du lịch khác

2.1. Kinh doanh dịch vụ lữ hành

Theo Điều 43 Luật Du lịch quy định:

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh lữ hành phải thành lập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành bao gồm doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế.

3. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế được kinh doanh lữ hành nội địa. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa không được kinh doanh lữ hành quốc tế.

Khái niệm: Là doanh nghiệp hoạt động nhằm mục đích sinh lời bằng việc xây dựng, bán các chương trình du lịch trọn gói hoặc tổ chức các chuyến du lịch theo yêu cầu của khách hoặc làm đại lý bán các chương trình du lịch, tổ chức thực hiện các chuyến du lịch theo chương trình đã bán cho khách.

Đặc điểm: Sản phẩm chính của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành là chương trình và các chuyến du lịch.

Trong cơ cấu tổ chức của một đơn vị kinh doanh lữ hành nhất định phải có 3 bộ phận nghiệp vụ: thị trường, điều hành và hướng dẫn.

2.2. Kinh doanh vận tải khách du lịch

Điều 57 Luật Du lịch quy định:

1. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch là việc cung cấp dịch vụ vận chuyển cho khách du lịch theo tuyến du lịch, theo chương trình du lịch và tại các khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển khách du lịch phải đăng ký kinh doanh và tuân thủ các điều kiện về kinh doanh vận chuyển khách theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chủ thể kinh doanh là cá nhân, tổ chức có thể dưới hình thức là doanh nghiệp.

Là đơn vị hoạt động nhằm mục đích sinh lời bằng việc kinh doanh các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường thủy, đường hàng không… phục vụ các chương trình du lịch của du khách.

2.3 Kinh doanh lưu trú du lịch

Khái niệm: Là hoạt động cho thuê nơi ở trọ cho khách và đóng một vai trò rất quan trọng không chỉ trong chất lượng phục vụ, đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản, các lợi ích của khách, mà còn liên quan tới an ninh Quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, Điều 61 Luật Du lịchquy định:

1. Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện quy định tại Điều 64 của Luật này được kinh doanh lưu trú du lịch.

2. Tổ chức, cá nhân có thể kinh doanh lưu trú du lịch tại một hoặc nhiều cơ sở lưu trú du lịch.

Như vậy, chủ thể kinh doanh là cá nhân, tổ chức có thể dưới hình thức là doanh nghiệp.

Đặc điểm: Đây là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi bằng việc kinh doanh phục vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, bán hàng và các dịch vụ cần thiết khác cho khách du lịch.

Cơ cấu tổ chức của khách sạn được đặc trưng bởi các bộ phận nghiệp vụ như: lễ tân, buồng, bar, bếp, bàn và các dịch vụ phục vụ cho khách lưu trú như: giặt là, giải trí, hàng lưu niệm…

2.4. Kinh doanh dịch vụ du lịch khác

Điều 69 Luật Du lịch quy định:Kinh doanh dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch bao gồm kinh doanh lữ hành, lưu trú du lịch, vận chuyển khách du lịch, ăn uống, mua sắm, thể thao, giải trí, thông tin và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

Là các đơn vị hoạt động sinh lời bằng các dịch vụ du lịch như:

+ Bán vật tư, hàng hóa chuyên dùng trong ngành du lịch

+ Dịch vụ vui chơi, giải trí

+ Dịch vụ trông coi và cho thuê phương tiện, dụng cụ

+ Dịch vụ tuyên truyền quảng cáo, tư vấn đầu tư, xây dựng chuyên ngành du lịch

**Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch*

Điều 67. Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch

1. Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch bao gồm đầu tư bảo tồn, nâng cấp tài nguyên du lịch đã có; đưa các tài nguyên du lịch tiềm năng vào khai thác; phát triển khu du lịch, điểm du lịch mới; kinh doanh xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch phải xây dựng dự án phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thủ tục phê duyệt dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Điều kiện kinh doanh du lịch

3.1.Điều kiện kinh doanh dịch vụ lữ hành

Hoạt động lữ hành đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh du lịch. Đây là chiếc cầu nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch như: Cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ dịch vụ ăn uống, cơ sở tham quan, giải trí…và những người có nhu cầu về du lịch (đặc biệt là khách nước ngoài). Lượng khách đến các cơ sở này nhiều hay ít là hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động lữ hành. Hoạt động lữ hành có những đặc thù riêng do đó cần phải có quy định cụ thể để đảm bảo lợi ích nhiều mặt. Đó là lợi ích Qốc gia, lợi ích của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ du lịch và lợi ích của khách du lịch. Vì vậy, để được kinh doanh lữ hành, các doanh nghiệp phải hội đủ những điều kiện theo luật định. Cụ thể Điều 44 Luật Du lịch quy định:

Điều kiện kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa

1. Có đăng ký kinh doanh lữ hành nội địa tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

2. Có phương án kinh doanh lữ hành nội địa; có chương trình du lịch cho khách du lịch nội địa.

3. Người điều hành hoạt động kinh doanh lữ hành nội địa phải có thời gian ít nhất ba năm hoạt động trong lĩnh vực lữ hành.

Điều kiện kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: Điều 46. Quy định:

1. Có giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương cấp.

2. Có phương án kinh doanh lữ hành; có chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế theo phạm vi kinh doanh được quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

3. Người điều hành hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế phải có thời gian ít nhất bốn năm hoạt động trong lĩnh vực lữ hành.

4. Có ít nhất ba hướng dẫn viên được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

5. Có tiền ký quỹ theo quy định của Chính phủ.

Tiền ký quỹ là số tiền doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phải gửi vào tài khoản ký quỹ tại ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch chính trong suốt thời gian hoạt động kinh doanh lữ hành.

Mục đích của việc ký quỹ:

+ Chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp lữ hành: Để kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành, doanh nghiệp phải có một số tiền nhất định để ký quỹ ngoài số tiền vốn đầu tư của mình, tức là doanh nghiệp lữ hành phải có một năng lực tài chính nhất định.

+ Bảo vệ khách du lịch: Tiền ký quỹ được dùng để thanh toán, bồi thường cho khách du lịch trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm hợp đồng với khách du lịch hoặc có rủi ro đột xuất với khách du lịch trong khi tổ chức tour du lịch.

+ Việc quy định tiền ký quỹ có tác động phòng ngừa, nhằm cảnh cáo doanh nghiệp du lịch không vi phạm đối với khách du lịch. Nâng cao ý thức thực hiện nghiêm túc việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với khách du lịch.

Điều kiện rút tiền ký quỹ:

+ Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về doanh nghiệp vi phạm hợp đồng với khách du lịch

+ Có văn bản của Tổng cục du lịch (đối với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế) và Sở du lịch nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa) cho phép doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ để giải quyết những rủi ro đột xuất xảy ra với khách du lịch trong trường hợp doanh nghiệp không đủ năng lực tài chính

Nộp bổ sung tiền ký quỹ: Trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày tiền được rút khỏi tài khoản ký quỹ, doanh nghiệp phải bổ sung đầy đủ vào tài khoản ký quỹ.

Hoàn trả tiền ký quỹ:

+ Có thông báo của Tổng cục Du lịch về việc doanh nghiệp không được cấp giấy phép kinh doanh lữ hành

+ Có quyết định của Tổng cục về việc thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế của doanh nghiệp

+ Có quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh về việc thu hồi đăng ký kinh doanh hoặc xóa ngành nghề kinh doanh lữ hành trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

Điều kiện kinh doanh đại lý lữ hành: Điều 53. Luật Du lịch quy định:

1. Kinh doanh đại lý lữ hành là việc tổ chức, cá nhân nhận bán chương trình du lịch của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành cho khách du lịch để hưởng hoa hồng. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý lữ hành không được tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý lữ hành phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Đăng ký kinh doanh đại lý lữ hành tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền;

Có hợp đồng đại lý với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành.

3.2.Điều kiện kinh doanh vận tải khách du lịch

Vận chuyển khách là hoạt động kinh doanh hết sức quan trọng không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi chúng ta. Hoạt động này có thể giúp chúng ta đi khắp mọi miền. Với mục tiêu nhằm đảm bảo việc vận chuyển khách một cách an toàn, văn minh, lịch sự với chất lượng phục vụ tốt thì việc kinh doanh vận chuyển nói chung cũng như vận chuyển khách du lịch nói riêng đòi hỏi phải đáp ứng điều kiện nhất định. Theo Điều 58 Luật Du lịch thì cá nhân, tổ chức muốn kinh doanh vận chuyển khách du lịch phải:

1. Có phương tiện chuyên vận chuyển khách du lịch đạt tiêu chuẩn và được cấp biển hiệu riêng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Sử dụng người điều khiển và người phục vụ trên phương tiện chuyên vận chuyển khách du lịch có chuyên môn, sức khoẻ phù hợp, được bồi dưỡng về nghiệp vụ du lịch.

3. Có biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ và tài sản của khách du lịch trong quá trình vận chuyển; mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận chuyển.

*3.3.Điều kiện kinh doanh lưu trú du lịch:*Theo Điều 64 Luật Du lịch quy định: Tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện chung bao gồm:

Có đăng ký kinh doanh lưu trú du lịch;

Có biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật đối với cơ sở lưu trú du lịch;

Ví dụ: cách xa trường học, bệnh viện và những nơi có thể gây ra ô nhiễm một khoảng cách nhất định theo quy định: cơ sở lưu trú có trên 10 buồng phải xây cách trường học, bệnh viện ít nhất 100m; không nằm trong hoặc liền kề khu vực quốc phòng, an ninh và các mục tiêu cần được bảo vệ.

2. Các điều kiện cụ thể bao gồm:

Đối với khách sạn, làng du lịch phải bảo đảm yêu cầu tối thiểu về xây dựng, trang thiết bị, dịch vụ, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ của người quản lý và nhân viên phục vụ theo tiêu chuẩn xếp hạng tương ứng đối với mỗi loại, hạng;

Đối với biệt thự du lịch và căn hộ du lịch phải bảo đảm yêu cầu tối thiểu về trang thiết bị và mức độ phục vụ theo tiêu chuẩn xếp hạng tương ứng đối với mỗi loại, hạng;

Đối với bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác phải bảo đảm trang thiết bị tối thiểu đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch.

4. Thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh

4.1 Hồ sơ đăng ký kinh doanh: Hồ sơ đăng ký kinh doanh gồm: Điều16-20

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

4.2. Trình tự đăng ký kinh doanh: Điều 15 Luật Doanh nghiệp 2005

+ Người thành lập doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

+ Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

+ Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật này.

+ Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gắn với dự án đầu tư cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

5. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh du lịch

5.1 Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành

Để được kinh doanh lữ hành, các doanh nghiệp phải hội đủ những điều kiện theo luật định và khi được kinh doanh lữ hành quốc tế cũng như nội địa các doanh nghiệp đều phải có những quyền hạn và trách nhiệm cụ thể.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật này, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Xây dựng, quảng cáo, bán và tổ chức thực hiện các chương trình du lịch cho khách du lịch nội địa;

2. Mua bảo hiểm du lịch cho khách du lịch nội địa trong thời gian thực hiện chương trình du lịch khi khách du lịch có yêu cầu;

3. Chấp hành, phổ biến và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật, các quy định của Nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá và thuần phong mỹ tục của dân tộc, quy chế nơi đến du lịch;

4. Sử dụng hướng dẫn viên để hướng dẫn cho khách du lịch khi khách có yêu cầu hướng dẫn viên; chịu trách nhiệm về hoạt động của hướng dẫn viên trong thời gian hướng dẫn khách du lịch theo hợp đồng với doanh nghiệp.

Điều 50**.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật này, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào Việt Nam:

a) Xây dựng, quảng cáo, bán và tổ chức thực hiện các chương trình du lịch cho khách du lịch vào Việt Nam và khách du lịch nội địa;

b) Hỗ trợ khách du lịch làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hải quan;

c) Chấp hành, phổ biến và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật và các quy định của Nhà nước Việt Nam về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá và thuần phong mỹ tục của dân tộc; quy chế nơi đến du lịch;

d) Sử dụng hướng dẫn viên để hướng dẫn cho khách du lịch là người nước ngoài; chịu trách nhiệm về hoạt động của hướng dẫn viên trong thời gian hướng dẫn khách du lịch theo hợp đồng với doanh nghiệp.

2. Kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài:

a) Xây dựng, quảng cáo, bán và tổ chức thực hiện chương trình du lịch cho khách du lịch ra nước ngoài và khách du lịch nội địa;

b) Phải mua bảo hiểm du lịch cho khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài trong thời gian thực hiện chương trình du lịch;

c) Hỗ trợ khách du lịch làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hải quan;

d) Chấp hành, phổ biến và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật và các quy định của nước đến du lịch;

đ) Có trách nhiệm quản lý khách du lịch theo chương trình du lịch đã ký với khách du lịch.

5.2 Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lưu trú du lịch

Điều 66: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch

1. Ngoài các quyền được quy định tại Điều 39 của Luật này, tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch có các quyền sau:

a) Thuê tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài quản lý, điều hành và làm việc tại cơ sở lưu trú du lịch;

b) Ban hành nội quy, quy chế của cơ sở lưu trú du lịch;

c) Từ chối tiếp nhận hoặc huỷ bỏ hợp đồng lưu trú đối với khách du lịch trong trường hợp khách du lịch có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của cơ sở lưu trú du lịch hoặc cơ sở lưu trú du lịch không còn khả năng đáp ứng hoặc khách du lịch có yêu cầu vượt quá khả năng đáp ứng của cơ sở lưu trú du lịch;

d) Lựa chọn loại hình dịch vụ và sản phẩm hàng hoá không trái với quy định của pháp luật để kinh doanh trong cơ sở lưu trú du lịch.

2. Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 40 của Luật này, tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch và kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký;

b) Gắn biển tên, loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch đã được công nhận và chỉ được quảng cáo đúng với loại, hạng đã được cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền công nhận;

c) Niêm yết công khai giá bán hàng và dịch vụ, nội quy, quy chế của cơ sở lưu trú du lịch bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; thông báo rõ với khách du lịch về chương trình khuyến mại của cơ sở lưu trú du lịch trong từng thời kỳ;

d) Bảo đảm chất lượng phục vụ, chất lượng trang thiết bị ổn định, duy trì tiêu chuẩn của cơ sở lưu trú du lịch theo đúng loại, hạng đã được cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền công nhận;

đ) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn thiết bị; thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ và tài sản của khách du lịch;

e) Thực hiện đúng quy định của cơ quan quản lý nhà nước về y tế khi phát hiện khách du lịch có bệnh truyền nhiễm;

g) Thực hiện việc khai báo tạm trú cho khách du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Bồi thường cho khách du lịch về thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

3. Loại cơ sở lưu trú du lịch quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 62 của Luật này đã được công nhận xếp hạng sao hoặc hạng cao cấp khi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện không cần phải có giấy phép kinh doanh đối với từng hàng hoá, dịch vụ, nhưng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện.

5.3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách du lịch

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển khách du lịch

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật này, tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển khách du lịch có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Lựa chọn phương tiện vận chuyển khách du lịch;

2. Vận chuyển khách du lịch theo tuyến, theo hợp đồng với khách du lịch hoặc doanh nghiệp kinh doanh lữ hành;

3. Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này trong quá trình kinh doanh;

4. Mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận chuyển;

5. Gắn biển hiệu chuyên vận chuyển khách du lịch ở nơi dễ nhận biết trên phương tiện vận chuyển.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG II

- Chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch

- Nội dung của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch

- Pháp luật về kinh doanh du lịch.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG II

Câu hỏi 1. Trình bày quyền và nghĩa vụ của các chủ thể du lịch: khách du lịch; cơ quan chủ quản; doanh nghiệp kinh doanh.

Câu hỏi 2. Doanh nghiệp kinh doanh du lịch là gì? Điều kiện để thành lập doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

Câu hỏi 3. Liên hệ thực tế địa phương về các ngành nghề kinh doanh du lịch.

CHƯƠNG III NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG III

Chương III là chương giới thiệu kiến thức về những quy định của pháp luật trong hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú. Nội dung này sẽ giúp người học có khả năng nắm vững những kiến thức của chương sau

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức:*

+ Trình bày được khái niệm, thủ tục về xuất cảnh, nhập cảnh; quy định về trục xuất, cưỡng chế xuất cảnh, buộc hoãn xuất cảnh.

+ Biết được một số quy định về tiền mặt, hàng hóa, hành lý mang theo khi đi qua cửa khẩu; việc lưu trú, đi lại ở Việt Nam.

**Về kỹ năng*

Vận dụng được những kiến thức đã học để hướng dẫn được khách du lịch thực hiện đúng quy định của pháp luật khi qua cửa khẩu

**Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Làm việc theo nhóm, làm việc độc lập

+ Hiểu được sự cần thiết phải có quy định của pháp luật trong quản lý lĩnh vực du lịch.

+ Hình thành ý thức tự giác, nâng cao tinh thần đấu tranh, phòng, chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG III

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương II (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình (chương II) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương II theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG III

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG II

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* *kiểm tra trong quá trình hỏi đáp trên lớp*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* *không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG III

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

1. Khái niệm xuất cảnh, nhập cảnh

1.1Nhận thức chung về xuất cảnh

Khái niệm xuất cảnh: Xuất cảnh là việc công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

Như vậy, công dân Việt Nam muốn đi nước ngoài thì phải được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông qua thủ tục xuất cảnh

Các hình thức xuất cảnh:Tùy theo mục đích của chuyến đi xuất cảnh, pháp luật phân chia xuất cảnh thành 2 diện :

Xuất cảnh công vụ (là trường hợp những cán bộ của các cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc các tổ chức, đoàn thể (ở Việt Nam) được cử ra nước ngoài công tác, lao động, học tập,...)

Xuất cảnh về việc riêng (là trường hợp những công dân được nhà nước cho phép xuất cảnh để giải quyết những yêu cầu riêng của cá nhân, gia đình như : xuất cảnh để đoàn tụ gia đình, để sinh sống ở nước ngoài hoặc để thăm thân nhân, chữa bệnh, giải quyết việc hôn nhân, du học tự túc, du lịch,...).

Như vậy, trong các diện xuất cảnh về việc riêng cũng có thể phân biệt ra 2 loại : xuất cảnh định cư (đến nước ngoài cư trú lâu dài) và xuất cảnh có thời hạn.

Du lịch nước ngoài, về mặt pháp lý, là xuất cảnh có về việc riêng có thời hạn.

Theo nguyên tắc tự do và bình đẳng của mọi công dân thì:

Nhà nước Cộng hòa XHCNViệt Nam cho phép mọi công dân có đủ điều kiện đều được phép xuất cảnh, đi du lịch, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, độ tuổi,...

Công dân tùy khả năng và điều kiện của mình có thể lựa chọn hình thức chuyến đi (tự túc hay theo đoàn, theo tour do công ty du lịch tổ chức,...), loại hình du lịch, lựa chọn nước, điểm đến du lịch, thời gian đi du lịch,...

Tuy nhiên, di du lịch nước ngoài phải hợp pháp

Phải có giấy phép của nước đi và nước đến ; phải đi qua cửa khẩu đã được quy định.

Mỗi công dân đi từ nước này đến nước khác phải có hộ chiếu (passport) dùng cho một người, có thể đến nhiều nước, nhiều lần, trong một thời gian nhất định (gọi là thời gian hiệu lực của hộ chiếu). Hiện nay, VN có 3 loại hộ chiếu: phổ thông, công vụ, ngoại giao.

Thị thực (visa) có giá trị đến một nước, trong một lần hoặc có thể vào nhiều lần (multiple visa). Là loại giấy tờ do nước có khách đến du lịch cấp. Hiện nay, Việt Nam có 5 loại thị thực: Xuất cảnh, nhập cảnh, xuất nhập cảnh, nhập xuất cảnh, quá cảnh.

Giấy thông hành, chứng minh thư...

Khách du lịch phải đảm bảo thời gian của chuyến đi

Người xuất cảnh phải trở về nước trong hạn được phép. Trong thực tế, hết hạn lưu trú mà công dân nước ngoài cố tình không chịu xuất cảnh trở về nước thì chính các cơ quan thẩm quyền của nước sở tại (nước đến du lịch) cũng có thể áp dụng biện pháp trục xuất để đưa người nước ngoài ấy trở về nước cư trú của họ.

Theo quyết định số 957/QĐ – TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ, cán bộ, công nhân, viên chức và quân nhân thuộc biên chế các cơ quan nhà nước, tổ chức công tác xã hội, doanh nhân nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, đã xuất cảnh ra nước ngoài (không phân biệt mục đích và thời điểm xuất cảnh) nếu tự nguyện xin ở lại hoặc tự ý không về nước đúng thời hạn (ghi trên văn bản cử đi) thì chậm nhất 90 ngày kể từ ngày ở lại quá hạn, cơ quan chủ quản phải làm các thủ tục đưa ra khỏi biên chế và các khoản quyền lợi ở trong nước.

Khách du lịch không được tìm việc làm ở nơi đến du lịch

Nguyên tắc này xuất phát từ định nghĩa đi du lịch chủ yếu là để tham quan, thăm viếng chứ không phải làm ăn sinh sống.

Cam kết bằng tiền để đảm bảo cho lời cam kết hết thời hạn thăm viếng phải xuất cảnh và không được xin tuyển dụng làm việc. Nếu khách không trở về đúng hạn thì nước đến có thể dùng tiền cam kết thanh toán những chi phí cần thiết cho việc tiến hành thủ tục trục xuất (mua vé máy bay, cưỡng chế đưa khách du lịch trở về nước xuất xứ của họ)

Khách du lịch phải tuân theo pháp luật của nước sở tại

Khách du lịch phải tuân theo nguyên tắc: Nhập gia tùy tục

Nếu có xung đột pháp luật, thì sẽ được giải quyết theo Điều ước quốc tế hoặc Hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa 2 nước hoặc theo Công pháp quốc tế.

1.2 Nhận thức chung về nhập cảnh

Khái niệm nhập cảnh:Nhập cảnh là việc công dân Việt Nam từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam

Như vậy, công dân Việt Nam, người nước ngoài từ nước ngoài muốn vào lãnh thổ Việt Nam phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ở Việt Nam cho phép theo thủ tục nhập cảnh

Các hình thức nhập cảnh:Người nước ngoài đi du lịch Việt Nam phải làm thủ tục nhập cảnh. Khách nước ngoài du lịch Việt Nam theo hai con đường:

+ Đi thành đoàn theo chương trình du lịch đã được ký kết giữa các công ty du lịch trong nước với các hãng du lịch nước ngoài.

+ Đi lẻ, không theo đoàn.

Nếu khách đi thành đoàn theo hợp đồng đã ký kết thì các công ty du lịch có trách nhiệm làm mọi thủ tục cần thiết với công an và ngoại vụ và hướng dẫn, quản lý khách du lịch thực hiện nghiêm chỉnh các điều quy định của nhà nước có liên quan về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, lưu trú, đi lại hoạt động của khách tại Việt Nam.

Nếu khách đi lẻ, không theo đoàn, khách phải làm mọi thủ tục và tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình.

*Quá cảnh:*Là việc người Việt Nam, người nước ngoài đi qua lãnh thổ Việt Nam.

***Những trường hợp chưa được phép xuất cảnh, nhập cảnh**

*Theo Điều 21 (NĐ 136/2007 về xuất cảnh...)*Công dân Việt Nam ở trong nước chưa được xuất cảnh nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

1. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc có liên quan đến công tác điều tra tội phạm.

2. Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án hình sự.

3. Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án dân sự, kinh tế; đang chờ để giải quyết tranh chấp về dân sự, kinh tế.

4. Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế và những nghĩa vụ khác về tài chính trừ trường hợp có đặt tiền, đặt tài sản hoặc có biện pháp bảo đảm khác để thực hiện nghĩa vụ đó.

5. Vì lý do ngăn chặn dịch bệnh nguy hiểm lây lan.

6. Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

7. Có hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập cảnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 22 (NĐ136).

1. Thẩm quyền quyết định chưa cho công dân Việt Nam xuất cảnh :

a) Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án hoặc cơ quan thi hành án các cấp quyết định chưa cho xuất cảnh đối với những người nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 Nghị định này.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chưa cho xuất cảnh đối với những người nêu tại khoản 4 Điều 21 Nghị định này.

c) Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định chưa cho xuất cảnh đối với những người nêu tại khoản 5 Điều 21 Nghị định này.

d) Bộ trưởng Bộ Công an quyết định chưa cho xuất cảnh đối với những người nêu tại khoản 6 Điều 21 Nghị định này.

đ) Thủ trưởng cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quyết định chưa cho xuất cảnh đối với những người nêu tại khoản 7 Điều 21 Nghị định này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền nêu tại các điểm a, b, c, d, khoản 1 Điều này khi quyết định chưa cho công dân xuất cảnh phải gửi văn bản thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an, nêu rõ các yếu tố nhân thân của người chưa được xuất cảnh và thời hạn chưa cho người đó xuất cảnh, để thực hiện. Khi hủy bỏ quyết định đó cũng phải thông báo bằng văn bản cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an để thực hiện.

3. Cơ quan nào quyết định chưa cho công dân xuất cảnh thì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho công dân đó biết, trừ trường hợp vì lý do đảm bảo bí mật cho công tác điều tra tội phạm và lý do an ninh.

4. Người quyết định chưa cho công dân xuất cảnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

*Điều 23.*Người Việt Nam đang ở nước ngoài chưa được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

1. Không có giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam.

2. Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Trường hợp người nước ngoài không được nhập cảnh Việt Nam

- Không có hộ chiếu (hoặc giáy tờ thay hộ chiếu) và thị thực nhập cảnh;

- Vì lý do phòng, chống dịch bệnh;

- Vi phạm nghiêm trọng pháp luật VN trong lần nhập cảnh trước;

- Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia, lý do đặc biệt khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh

2.1 Thủ tục xuất cảnh

Điều 14. (NĐ136)

1. Công dân Việt Nam đang ở trong nước đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ nộp hồ sơ tại Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao hoặc tại cơ quan Ngoại vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu quy định;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này về việc cử hoặc quyết định cho ra nước ngoài;

- Bản sao giấy khai sinh nếu người đề nghị cấp hộ chiếu dưới 14 tuổi;

- Giấy tờ chứng minh thuộc diện cùng đi theo hoặc đi thăm nếu người đề nghị cấp hộ chiếu thuộc diện nêu tại khoản 11 Điều 6 và khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

Trường hợp cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 14 tuổi thuộc diện quy định tại khoản 11 Điều 6, khoản 4 Điều 7 Nghị định này được đi cùng hộ chiếu thì khai chung vào tờ khai của mình.

2. Thời hạn xem xét cấp hộ chiếu: cơ quan cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trả kết quả cho người đề nghị trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Điều 15.

1. Công dân Việt Nam ở trong nước đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh theo một trong các cách sau đây:

a) Trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc nơi đang tạm trú.

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú và đề nghị được nhận kết quả qua đường bưu điện. Việc gửi hồ sơ và nhận kết quả qua đường bưu điện thực hiện theo thủ tục do Bộ Công an và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quy định.

c) Ủy thác cho cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú. Việc ủy thác thực hiện theo quy định của Bộ Công an.

2. Trường hợp cấp thiết cần hộ chiếu gấp (do Bộ Công an quy định) người đề nghị có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

3. Hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu gồm có:

a) Đối với trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ, nêu tại các điểm a và c khoản 1 Điều này:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông theo mẫu quy định.

Đối với trẻ em dưới 14 tuổi thì cha, mẹ hoặc người đỡ đầu của trẻ em đó khai và ký vào tờ khai; nếu cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu thì khai chung vào tờ khai của mình.

- Bản sao giấy khai sinh của trẻ em dưới 14 tuổi.

Khi nộp hồ sơ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân của người đề nghị cấp hộ chiếu còn giá trị để đối chiếu.

b) Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông theo mẫu quy định, có xác nhận của Trưởng Công an phường, xã nơi đăng ký thường trú.

- Bản chụp giấy chứng minh nhân dân còn giá trị.

4. Khi nộp hồ sơ, người đề nghị cấp hộ chiếu phải nộp lệ phí hộ chiếu theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì nộp lệ phí cùng với hồ sơ và thanh toán cước phí chuyển, phát cho Bưu điện.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ và trả kết quả:

a) Đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả kết quả trong thời hạn không quá 8 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

b) Đối với trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả kết quả trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

6. Trưởng Công an phường, xã nơi công dân thường trú phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận trong tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu của công dân.

7. Cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân được người đề nghị cấp hộ chiếu ủy thác nộp hồ sơ và nhận kết quả phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đối chiếu chính xác giữa người đề nghị cấp hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân và tờ khai của họ.

Điều 16.

1. Công dân Việt Nam đang ở nước ngoài đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông thì nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Hồ sơ gồm :

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu quy định;

- Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam;

- Bản sao giấy khai sinh nếu người đề nghị cấp hộ chiếu dưới 14 tuổi.

Trường hợp cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu thì khai chung vào tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu của mình.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả kết quả cho người đề nghị trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Điều 17:Thủ tục, trình tự cấp hộ chiếu thuyền viên do Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 18: Thủ tục, trình tự cấp giấy thông hành biên giới và giấy thông hành nhập xuất cảnh do Bộ Công an quy định, phù hợp với Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết với nước liên quan.

Điều 19: Thủ tục, trình tự cấp giấy thông hành hồi hương cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về thường trú ở Việt Nam do Bộ Công an và Bộ Ngoại giao quy định.

Điều 20: Thủ tục, trình tự cấp giấy thông hành cho công dân Việt Nam không định cư ở nước ngoài về thường trú ở Việt Nam do Bộ Công an quy định.

2.2 Thủ tục nhập cảnh.

Mang hộ chiếu đến cơ quan đại diện ngoại giao (Đại sứ quan) hoặc cơ quan lãnh sự của nước mình xin đến để xin phép nhập cảnh vào nước đó (visa). Trường hợp nước đến du lịch miễn thị thực, không phải xin phép nhập cảnh.

Nếu nước xin đến chưa có cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự ở Việt Nam thì có thể thông qua Vụ Lãnh Sự - Bộ ngoại giao hoặc thông qua thân nhân của mình (ở nước ngoài) để làm thủ tục xin thị thực nhập – xuất cảnh tại một cơ quan đại diện ngoại giao hay cơ quan lãnh sự của nước đó ở một nước thứ ba.

Nếu thuần túy đi đến một nước khác để tham quan, du lịch thông qua tổ chức kinh doanh du lịch, đi theo tour thì mọi thủ tục sẽ do doanh nghiệp du lịch phối hợp với cơ quan công an giải quyết. Khách du lịch liên hệ làm thủ tục trực tiếp với đơn vị du lịch ở địa phương (nộp hồ sơ, tiền mua vé trọn gói, tiền bảo đảm, nếu cần,...). Doanh nghiệp du lịch phụ trách làm giúp mọi thủ tục cần thiết cho khách, từ việc xin phép xuất - nhập cảnh, nhập – xuất cảnh, cử HDV hướng dẫn, cung cấp chỗ ăn, ở, vận chuyển,... trong suốt thời gian du lịch.

Thủ tục xin phép nhập cảnh và thị thực nhập cảnh:

Người nước ngoài muốn nhập cảnh Việt Nam phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và phải có thị thực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp (*cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an, cơ quan lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài*).

Trong trường hợp người nước ngoài mang hộ chiếu miễn thị thực của nước đã ký kết hiệp định miễn thị thực với chính phủ VN thì không phải làm thủ tục xin cấp thị thực nhưng phải khai báo tên cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở VN nơi mà mình đến làm việc hoặc cư trú.

Muốn được xét cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam, người nước ngoài trước hết phải có hộ chiếu (hoặc giấy tờ thay hộ chiếu); việc làm thủ tục xin phép nhập cảnh Việt Nam thì đương sự ở nước ngoài có thể trực tiếp giửi đơn xin phép nhập cảnh Việt Nam hoặc có thể ủy thác cho doanh nghiệp kinh doanh du lịch đưa đón

khách của Việt Nam, hoặc thân nhân của mình đang cư trú ở Việt Nam làm thủ tục xin phép nhập cảnh Việt Nam.

Đơn xin cấp thị thực sẽ được các cơ quan có thẩm quyền trên trả lời trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Giá trị và thời hạn của thị thực

Thị thực một lần hoặc nhiều lần có giá trị không quá 12 tháng hoặc cấp cho người vào Việt Nam thực hiện các dự án theo giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác với các cơ quan, tổ chức của VN; người vào làm việc tại các cơ quan nước ngoài đặt tại Việt Nam và thân nhân ruột thịt cùng đi.

Thị thực một lần hoặc nhiều lần có giá trị không quá 6 tháng được cấp cho người được cơ quan tổ chức, cá nhân mời vào VN (không thuộc trường hợp trên).

Thị thực một lần có giá trị 15 ngày được cấp cho người xin nhập cảnh không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào mời.

Khi thị thực hết hạn, nếu người mang thị thực có nhu cầu tiếp tục nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam thì phải làm thủ tục xin cấp thị thực mới theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trục xuất, cưỡng chế xuất cảnh, buộc hoãn xuất cảnh

3.1 Trục xuất

Trong thời gian lưu trú tại Việt Nam, người nước ngoài và Việt kiều phải tuân theo Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán của nhân dân Việt Nam. Trường hợp vi phạm, ngoài biện pháp xử lý theo pháp luật Việt Nam, đương sự còn có thể bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Người nước ngoài có thể bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Bị tòa án có thẩm quyền Việt Nam xử phạt trục xuất
- Bị Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định trục xuất

Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền ra quyết định trục xuất người nước ngoài trong trường hợp sau đây:

- Vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam, bị xử phạt hành chính;
- Phạm tội nhưng được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Bản án và quyết định trục xuất phải được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an giao cho người bị trục xuất chậm nhất 24h trước khi thi hành.

Trong trường hợp người bị trục xuất không tự nguyện chấp hành bản án hoặc quyết định trục xuất thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an áp dụng biện pháp cưỡng chế.

3.2 Cưỡng chế xuất cảnh:

Người nước ngoài bị xử phạt trục xuất và có quyết định trục xuất vì các lý do an ninh hoặc trong trường hợp chứng nhận tạm trú hết giá trị mà không được gia hạn thì người nước ngoài phải rời khỏi Việt Nam. Nếu không tự nguyện xuất cảnh thì bị cưỡng chế xuất cảnh.

3.3 Buộc hoãn xuất cảnh

Người nước ngoài không bị hạn chế quyền xuất cảnh. Trong thời gian được phép tạm trú, đương sự có thể xuất cảnh bất cứ lúc nào theo yêu cầu của mình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp sau, việc xuất cảnh có thể buộc tạm hoãn lại:

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang là bị đơn trong các vụ tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động.
- Đang có nghĩa vụ thi hành bản án hình sự
- Đang có nghĩa vụ thi hành bản án dân sự, kinh tế, lao động;
- Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ khác về tài chính.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CỬA KHẨU

1. Kiểm soát người xuất - nhập cảnh

Kiểm soát xuất nhập cảnh là việc kiểm tra, giám sát, kiểm chứng người và giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

Theo Điều 35 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam 2019 quy định như sau:

- Giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;

- Thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực.

Lưu ý: Trường hợp đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra, vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thì không cần xuất trình các giấy tờ nêu trên.

Công dân Việt Nam khi xuất cảnh, nhập cảnh xuất trình cho người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh hoặc cổng kiểm soát tự động các giấy tờ theo quy định

Người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện xuất cảnh, điều kiện nhập cảnh theo quy định, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và giải quyết như sau:

- Trường hợp đủ điều kiện thì giải quyết cho xuất cảnh, nhập cảnh;

- Trường hợp không đủ điều kiện xuất cảnh thì lập biên bản không giải quyết cho xuất cảnh;

- Trường hợp không đủ điều kiện nhập cảnh thì xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau đó giải quyết cho nhập cảnh;

- Trường hợp đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra, vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thì thực hiện kiểm tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Kiểm soát hàng hóa xuất – nhập khẩu

Ngày 21/1/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2015/NĐ-CP (Nghị định 08) quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Nghị định 08 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Đối tượng phải làm thủ tục hải quan bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, văn hóa phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan; Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo và được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Luật Hải quan. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng nhằm xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ; Thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, trị giá hải quan hàng xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế. Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá hải quan hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trên cơ sở áp dụng Hiệp định chung về thuế quan và thương mại hoặc theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam đã ký kết. Cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định như sau: Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng dỡ hàng ghi trên vận đơn; Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập đầu tiên là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới; Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường sông, cửa khẩu nhập đầu tiên là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam.

Hàng hóa bị cấm xuất – nhập khẩu

Cấm xuất khẩu là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền dùng để quyết định không đưa hàng hóa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Cấm nhấm khẩu là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không đưa hàng hóa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa hoặc từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

Căn cứ vào Điều 9 Luật Quản lý ngoại thương 2017 quy định như sau:

Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép xuất khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên.

2. Áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Gây nguy hại đến sức khỏe, an toàn của người tiêu dùng;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục;

d) Gây nguy hại đến môi trường, đa dạng sinh học, có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại, đe dọa an ninh lương thực, nền sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên.

Những hàng hóa nào sẽ bị cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định hiện nay.

Căn cứ vào Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương 2017 quy định như sau:

Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.

Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

***DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU**

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.	Bộ Quốc phòng
2	Các sản phẩm mật mã sử dụng để bảo vệ thông tin bí mật Nhà nước.	Bộ Quốc phòng
3	a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. b) Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	a) Các loại xuất bản phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.	Bộ Thông tin và Truyền thông

5	Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc; mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IB theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP xuất khẩu vì mục đích thương mại. b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng (Ceratotherium simum), tê giác đen (Diceros bicomis), voi Châu Phi (Loxodonta africana). c) Các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nhóm I. d) Các loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu. đ) Giống vật nuôi và giống cây trồng thuộc Danh mục giống vật nuôi quý hiếm và giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định của Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 và Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	a) Hóa chất Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật hóa chất.	Bộ Công Thương

* DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU

STT	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.	Bộ Quốc phòng

2	Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông.	Bộ Công an
3	a) Hóa chất Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật hóa chất.	Bộ Công Thương
4	Hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng: a) Hàng dệt may, giày dép, quần áo. b) Hàng điện tử. c) Hàng điện lạnh. d) Hàng điện gia dụng. đ) Thiết bị y tế. e) Hàng trang trí nội thất. g) Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác. h) Xe đạp. i) Mô tô, xe gắn máy.	Bộ Công Thương
5	Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Hàng hóa là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.	Bộ Thông tin và Truyền thông
7	a) Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.	Bộ Thông tin và Truyền thông

	c) Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện.	
8	a) Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên. b) Các loại ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và bộ linh kiện lắp ráp bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ. c) Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung. d) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.	Bộ Giao thông vận tải
9	Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm: a) Máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe bốn bánh có gắn động cơ. b) Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng, khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới), c) Các loại ô tô đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu. d) Các loại ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc (trừ các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng), xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã qua sử dụng loại quá 5 năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu. đ) Ô tô cứu thương.	Bộ Giao thông vận tải
10	Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

12	a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên nhập khẩu vì mục đích thương mại. b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng (Ceratotherium simum), tê giác đen (Diceros bicomis), voi Châu Phi (Loxodonta africana).	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C.	Bộ Tài nguyên và Môi trường
14	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.	Bộ Xây dựng

- *Hàng hóa hạn chế xuất – nhập khẩu*

Trong thập niên 90 của thế kỉ XX, Hoa Kỳ phàn nàn Nhật Bản thặng dư trong mua bán với Hoa Kỳ quá nhiều và Nhật Bản bảo hộ ngành sản xuất thiết bị máy bay trong nước. Sau khi đàm phán thất bại, Hoa Kỳ quyết định trả đũa bằng luật Super 3013 nhằm hạn chế nhập khẩu ô tô từ Nhật. Sau đó, Nhật phải nhượng bộ tự hạn chế xuất khẩu ô tô sang Hoa Kỳ và tăng nhập máy bay từ Hoa Kỳ. Tranh chấp thương mại mới kết thúc.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh các mặt hàng trong nước, căn cứ trên nhu cầu thực tế về nền kinh tế của mỗi quốc gia sẽ lựa chọn cho mình những biện pháp hạn chế lượng hàng hóa xuất đi hoặc nhập vào trong mỗi thời kì.

Việt Nam là một nước đang phát triển, do đó, để bảo đảm nền kinh tế phát triển một cách bền vững, để điều tiết nền kinh tế, bảo vệ các doanh nghiệp trong nước, cân bằng hoặc có lợi thế hơn về cán cân thương mại, Nhà nước đã xây dựng các quy định chặt chẽ về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trong đó, có quy định về biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu trong Luật quản lý ngoại thương năm 2017.

Tại Điều 15 Luật Quản lý ngoại thương 2017 định nghĩa biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu như sau:

Hạn chế xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng nhằm hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu, cửa khẩu xuất khẩu hàng hóa, quyền xuất khẩu hàng hóa của thương nhân.

Hạn chế nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng nhằm hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu, cửa khẩu nhập khẩu hàng hóa, quyền nhập khẩu hàng hóa của thương nhân.

Như vậy, các biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu nhằm hạn chế về số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa, cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của thương nhân thông qua việc thực hiện chế độ hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế

quan, chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu, chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

***Các trường hợp ngoại lệ**

Tại Điều 16 Luật Quản lý ngoại thương 2017 quy định các trường hợp ngoại lệ như sau:

"1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu quy định tại Mục này không vì mục đích thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu quy định tại Mục này đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này."

Từ quy định trên, có thể nhận thấy có hai trường hợp ngoại lệ đối với biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

Trường hợp thứ nhất đó là hàng hóa bị áp dụng biện pháp hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng những hàng hóa này thuộc diện xuất khẩu, nhập khẩu không vì mục đích thương mại thì sẽ không bị áp dụng biện pháp này. Có nghĩa là, những hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vì mục đích như nhân đạo, cứu trợ, nghiên cứu khoa học… và không phát sinh mục đích thương mại trong việc xuất khẩu, nhập khẩu thì thuộc trường hợp ngoại lệ của biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

Trường hợp thứ hai đó là hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng lại được quy định cụ thể trong mục quản lý hàng hóa đối với khu vực hải quan riêng của Luật quản lý ngoại thương. Lúc này, hàng hóa sẽ được thực hiện theo các quy định tại khu vực hải quan riêng.

Khu vực hải quan riêng là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu (theo Khoản 4 Điều 3 Luật Quản lý ngoại thương 2017).

Việc áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu vực hải quan riêng được quy định tại Điều 56, 57 Luật Quản lý ngoại thương 2017 như sau:

Theo Khoản 2 Điều 56 Luật Quản lý ngoại thương 2017:

"2. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng".

Theo Khoản 2 Điều 57 Luật Quản lý ngoại thương 2017:

"2. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, trừ biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch đối với hàng hóa được đưa từ nước ngoài vào khu vực hải quan riêng".

- Thủ tục hải quan tại cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập được quy định tại Khoản 30 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập, cụ thể như sau:

Hồ sơ hải quan bao gồm:

a) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa xuất khẩu): 01 bản chụp;

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử (Hệ thống e-Manifest), nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí "Ghi chú 1" thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

*** Theo Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25-3-2015 được sửa đổi bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ như sau:**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ gồm:

a) Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư 38/2015/TT-BTC

Trường hợp hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì người khai hải quan sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính thay cho hóa đơn thương mại. Riêng trường hợp cho thuế tài chính đối với doanh

nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

*Thủ tục hải quan

Trách nhiệm cùa người xuất khẩu:

1) Khai thông tin tờ khai hải quan xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp, trong đó ghi rõ vào ô "Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" ịà mã địa điểm của Chi cục Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" trên tờ khai xuất khẩu phải khai như sau: XKTC hoặc tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

3) Thông báo việc đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu để người nhập khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu và giao hàng hóa cho người nhập khẩu;

4) Tiếp nhận thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan từ người nhập khẩu tại chỗ để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Trách nhiệm của người nhập khẩu:

1) Khai thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô "Số quản lý nội bộ doanh nghiệp" như sau: số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chồ tương ứng hoặc tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy;

2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

3) Ngay sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ thì thông báo việc đã hoàn thành thủ tục cho người xuất khẩu tại chỗ để thực hiện các thủ tục tiếp theo;

4) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu:

1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư 38/2015/TT-BTC;

2) Theo dõi những tờ khai hải quan xuất khẩu tại chồ đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa thực hiện thủ tục nhập khẩu tại chỗ và thông báo cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu để quản lý, theo dõi, đôn đốc người nhập khẩu tại chỗ thực hiện thù tục hải quan.

Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu:

1) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan xuất khẩu thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu không phải kiểm tra thực tế hàng hóa;

2) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ;

3. Quy định về tiền mặt

****Xuất cảnh***

Căn cứ quy định tại Điều 2 Thông tư 15/2011/TT-NHNN như sau:

"Điều 2. Mức ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt phải khai báo Hải quan cửa khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh

1. Cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế của Việt Nam bằng hộ chiếu mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt trên mức quy định dưới đây phải khai báo Hải quan cửa khẩu:

a) 5.000 USD (Năm nghìn Đôla Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương;

b) 15.000.000 VNĐ (Mười lăm triệu đồng Việt Nam).

2. Trường hợp cá nhân nhập cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt bằng hoặc thấp hơn mức 5.000 USD hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương và có nhu cầu gửi số ngoại tệ tiền mặt này vào tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của cá nhân mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng được phép), cũng phải khai báo Hải quan cửa khẩu. Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt mang vào là cơ sở để tổ chức tín dụng được phép cho gửi ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản thanh toán.

3. Mức ngoại tệ tiền mặt và đồng Việt Nam tiền mặt quy định phải khai báo Hải quan cửa khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với những cá nhân mang theo các loại phương tiện thanh toán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam như séc du lịch, thẻ ngân hàng, sổ tiết kiệm, các loại chứng khoán và các loại giấy tờ có giá khác."

Lưu ý, hạn mức nêu trên không chỉ áp dụng đối với cá nhân xuất cảnh mà còn áp dụng cả với những cá nhân nhập cảnh vào Việt Nam.

****Nhập cảnh***

Căn cứ theo Điều 3 Thông tư 15/2011/TT-NHNN quy định như sau:

"Điều 3. Giấy tờ xuất trình cho Hải quan cửa khẩu khi cá nhân xuất cảnh theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt phải khai báo

1. Cá nhân xuất cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt vượt mức quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này hoặc vượt số mang vào đã khai báo Hải quan cửa khẩu khi nhập cảnh lần gần nhất, phải xuất trình cho Hải quan cửa khẩu:

a) Giấy xác nhận mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài (sau đây gọi là Giấy xác nhận) do tổ chức tín dụng được phép cấp phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối; hoặc

b) Văn bản chấp thuận cho cá nhân mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

2. Cá nhân xuất cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt vượt mức quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, nhưng không vượt quá số lượng đã mang vào phải xuất trình cho Hải quan cửa khẩu Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt đã mang vào khi nhập cảnh lần gần nhất, không cần phải có Giấy xác nhận của tổ chức tín dụng được phép.

Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt đã mang vào khi nhập cảnh lần gần nhất chỉ có giá trị cho cá nhân mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài khi xuất cảnh lần tiếp theo trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ghi trên Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh."

Theo đó, cá nhân là người nước ngoài hay người Việt Nam khi xuất cảnh mang theo tiền mặt là đồng Việt Nam vượt mức phải khai báo Hải quan cửa khẩu phải xuất trình giấy xác nhận mang đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài do tổ chức tín dụng được phép cấp phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối; hoặc văn bản chấp thuận cho cá nhân mang tiền mặt là đồng Việt Nam ra nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 15/2011/TT-NHNN quy định về cấp Giấy xác nhận và văn bản chấp thuận cho cá nhân mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài như sau:

"1. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận và văn bản chấp thuận cho cá nhân mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài:

a) Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người được ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật của tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận cho cá nhân mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt cho các mục đích nêu tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối (theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Thông tư này).

b) Ngoài các trường hợp nêu tại điểm a Khoản này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận bằng văn bản cho cá nhân có nhu cầu mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài căn cứ vào tình hình thực tế và tính chất cần thiết của từng trường hợp."

Theo đó, Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người được ủy quyền của tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận cho cá nhân mang tiền mặt đồng Việt Nam trong các mục đích cụ thể theo quy định nêu trên.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận bằng văn bản cho cá nhân có nhu cầu mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài căn cứ vào tình hình thực tế và tính chất cần thiết của từng trường hợp.

III. LƯU TRÚ, ĐI LẠI Ở VỆT NAM

1. Lưu trú ở Việt Nam

Dịch vụ lưu trú hiện nay không chỉ là một lĩnh vực kinh doanh hấp dẫn mà chúng còn vô cùng cần thiết và quan trọng. Vậy ngành dịch vụ lưu trú là gì?

Nói một cách đơn giản thì dịch vụ lưu trú là hoạt động kinh doanh cung cấp các cơ sở lưu trú ngắn hạn cho những người có nhu cầu (công tác, du lịch…). Ngoài ra, kinh doanh dịch vụ lưu trú còn bao gồm cả các loại hình dài hạn dành cho sinh viên, công nhân… Ngoài cung cấp dịch vụ lưu trú thì một số cơ sở còn cung cấp thêm các dịch vụ khác như ăn uống, giải trí, sức khỏe… Tuy nhiên, dịch vụ lưu trú giới hạn và loại trừ hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn được coi như cơ sở thường trú (ví dụ cho thuê căn hộ hàng tháng hoặc hàng năm được phân loại trong ngành Bất động sản).

Các loại hình dịch vụ lưu trú hiện nay

Theo Tổng cục Du lịch Việt Nam, tiêu chí phân loại dịch vụ lưu trú như sau:

Khách sạn (hotel) là cơ sở lưu trú du lịch, có quy mô từ 10 buồng ngủ trở lên, đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ cần thiết phục vụ khách lưu trú và sử dụng dịch vụ. Hình thức khách sạn bao gồm các loại sau:

Khách sạn thành phố (city hotel): là khách sạn được xây dựng tại các đô thị, chủ yếu phục vụ khách thương gia, khách công vụ, khách tham quan du lịch với quy mô dựa vào tiêu chuẩn đánh giá sao từ 1 – 5 sao.

Khách sạn nghỉ dưỡng (hotel resort): là khách sạn được xây dựng thành khối hoặc thành quần thể các biệt thự, căn hộ, bungalow ở khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp, phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, giải trí, tham quan của khách du lịch.

Khách sạn bên đường (motel) là khách sạn được xây dựng gần đường giao thông, gắn với việc cung cấp nhiên liệu, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện vận chuyển và cung cấp các dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch.**Tourist village**

Làng du lịch (tourist village) là cơ sở tập họp các biệt thự hoặc căn hộ, bungalow, bãi cắm trại thường nằm tại các vị trí có tài nguyên du lịch, cảnh quan thiên nhiên đẹp. Trong làng du lịch, ngoài các cơ sở lưu trú thì còn có nhà hàng, cửa hàng mua sắm, khu vui chơi giải trí và các dịch vụ tiện ích khác.

Biệt thự du lịch (villa) là biệt thự có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê, có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú. Có từ ba biệt thự du lịch trở lên được gọi là cụm biệt thự du lịch.

Căn hộ du lịch (serviced apartment) là căn hộ có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê, có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú. Có từ mười căn hộ du lịch trở lên được gọi là khu căn hộ du lịch.**Tourist camping**

Bãi cắm trại du lịch (tourist camping) là khu vực đất được quy hoạch ở nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có kết cấu hạ tầng, có cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và dịch vụ cần thiết phục vụ khách cắm trại.

Nhà nghỉ du lịch (tourist guest house) là cơ sở lưu trú du lịch, có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách du lịch như khách sạn nhưng không đạt tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn.

Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) là nơi sinh sống của người sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp trong thời gian cho thuê lưu trú du lịch, có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê lưu trú, có thể có dịch vụ khác theo khả năng đáp ứng của chủ nhà.

Các khách sạn ven đường (motel) là loại dịch vụ lưu ngắn hạn, giá rẻ phổ biến ở nước ta

Kinh doanh lưu trú là hoạt động kinh doanh dịch vụ cho thuê buồng ngủ của một cơ sở lưu trú du lịch. Theo nghĩa khác kinh doanh lưu trú du lịch được hiểu là hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú du lịch trong việc cung cấp các dịch vụ lưu trú, ăn uống và các dịch vụ bổ sung nhằm thỏa mãn nhu cầu lưu lại tạm thời của khách du lịch tại một tỉnh, một vùng hay một quốc gia phát triển du lịch.

Kinh doanh lưu trú mang ý nghĩa như thế nào đối với xã hội

– Thu hút một lượng lớn lao động trực tiếp và gián tiếp vào quá trình tạo ra các sản phẩm phục vụ lưu trú du lịch, tạo việc làm, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp cho xã hội.

– Kinh doanh lưu trú du lịch phát triển sẽ kéo theo việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế để phục vụ, cung ứng cho sự phát triển của lưu trú du lịch.

– Việc tiêu dùng dịch vụ, hàng hoá du lịch…sẽ mang đến nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và nguồn thu cho cư dân nơi diễn ra hoạt động kinh doanh phục vụ lưu trú.

– Là nơi tuyên truyền, quảng cáo về đất nước và con người sở tại.

Một số điều kiện để kinh doanh dịch vụ lưu trú

– Có giấy phép đăng ký kinh doanh lưu trú du lịch;

– Có biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật đối với cơ sở lưu trú du lịch.

– Ngoài ra, các cơ sở lưu trú phải đảm bảo tối thiểu về chất lượng kiến trúc xây dựng, cơ sở vật chất, trang thiết bị theo từng cấp độ, hạng của mỗi loại.

– Đối với các loại hình như khách sạn, làng du lịch, biệt thự, căn hộ thì phải cung cấp đầy đủ các dịch vụ theo tiêu chuẩn đăng ký. Bên cạnh đó, đội ngũ lao động phải có kiến thức chuyên môn phù hợp.

– Đối với bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác phải bảo đảm trang thiết bị tối thiểu đạt tiêu chuẩn.

Biệt thự du lịch có trang thiết bị tiện nghi, đầy đủ cho khách tự phục vụ trong thời gian lưu trú

2. Đi lại ở Việt Nam

- Được tự do đi lại ở Việt Nam trừ những khu vực cấm

- Khi đi lại ở Việt Nam phải tuân thủ quy định của luật giao thông đường bộ về:

+ Làn đường, tín hiệu đèn đường, biển báo, tốc độ…

+ Đi lại bằng phương tiện nào phải đáp ứng đủ điều kiện của phương tiện đó

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG III

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Quy định chung của pháp luật về các hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh ở Việt Nam

- Quy định của pháp luật về các thủ tục hành chính tại cửa khẩu.

- Quy định của pháp luật Việt Nam về lưu trú và đi lại ở Việt Nam

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG III

Câu hỏi 1. Trình bày các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Câu hỏi 2. Trình bày những thủ tục hành chính tại cửa khẩu được quy định trong pháp luật nước ta.

Câu hỏi 3. Trình bày những quy định của pháp luật Việt Nam về lưu trú và đi lại.

CHƯƠNG IV HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG IV

Chương IV là chương giới thiệu kiến thức về những quy định của pháp luật về hướng dẫn viên dư lịch. Nội dung này sẽ giúp người học có khả năng thực hiện đúng quy định của pháp luật về công việc của một hướng dẫn viên du lịch trong việc thực tế nghề nghiệp sau này.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức:*

+Trình bày được khái niệm và phân loại hướng dẫn viên.

+ Biết được điều kiện, trình tự thủ tục đối với các trường hợp cấp mới, đổi, cấp lại, thu hồi thẻ hướng dẫn viên.

+ Hiểu được quyền, nghĩa vụ của hướng dẫn viên; những điều hướng dẫn viên không được làm; và vấn đề xử lý vi phạm với hướng dẫn viên.

**Về kỹ năng*

Vận dụng được những kiến thức đã học để thực hiện đúng quy định của pháp luật về các nội dung liên quan đến hướng dẫn viên.

**Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Làm việc theo nhóm, làm việc độc lập

+ Hiểu được sự cần thiết phải có quy định của pháp luật trong quản lý lĩnh vực du lịch.

+ Hình thành ý thức tự giác, nâng cao tinh thần đấu tranh, phòng, chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG IV

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương II (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình (chương II) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương II theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG IV

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG IV

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kĩ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: *thực hiện trong quá trình hỏi đáp trên lớp*

+ Kiểm tra định kỳ lý thuyết: *kiểm tra 01 bài*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG IV

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

1. Khái niệm hướng dẫn viên du lịch

Là hoạt động hướng dẫn cho khách du lịch theo chương trình du lịch. Người thực hiện hoạt động hướng dẫn được gọi là hướng dẫn viên du lịch và được thanh toán cho dịch vụ hướng dẫn du lịch.

Điều 78. Thuyết minh viên

1. Thuyết minh viên là người thuyết minh tại chỗ cho khách du lịch trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch.

2. Thuyết minh viên phải am hiểu kiến thức về khu du lịch, điểm du lịch, có khả năng giao tiếp với khách du lịch và ứng xử văn hoá.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với khu du lịch, điểm du lịch quy định việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tiêu chuẩn, cấp và thu hồi giấy chứng nhận thuyết minh viên.

2. Phân loại hướng dẫn viên

Theo khoản 1 Điều 72 Luật Du lịch:

Hướng dẫn viên du lịch bao gồm hướng dẫn viên quốc tế, hướng dẫn viên nội địa.

Hướng dẫn viên quốc tế được hướng dẫn cho khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa; hướng dẫn viên nội địa được hướng dẫn cho khách du lịch nội địa là người Việt Nam và không được hướng dẫn cho khách du lịch là người nước ngoài.

II. THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN

1. Điều kiện cấp thẻ hướng dẫn viên

Điều 73. Điều kiện hành nghề, tiêu chuẩn cấp thẻ hướng dẫn viên

1. Hướng dẫn viên được hành nghề khi có thẻ hướng dẫn viên và có hợp đồng với doanh nghiệp lữ hành.

Thẻ hướng dẫn viên gồm thẻ hướng dẫn viên nội địa, thẻ hướng dẫn viên quốc tế. Thẻ hướng dẫn viên có thời hạn ba năm và có giá trị trong phạm vi toàn quốc (K2 Đ72 LDL).

2. Người có đủ các điều kiện sau đây được cấp thẻ hướng dẫn viên nội địa:

a) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng các chất gây nghiện;

c) Có trình độ trung cấp chuyên nghiệp chuyên ngành hướng dẫn du lịch trở lên; nếu tốt nghiệp chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

3. Người có đủ các điều kiện sau đây được cấp thẻ hướng dẫn viên quốc tế:

a) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng các chất gây nghiện;

c) Có trình độ cử nhân chuyên ngành hướng dẫn du lịch trở lên; nếu tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ nghiệp vụ về hướng dẫn du lịch do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp;

d) Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên

Điều 74. Cấp thẻ hướng dẫn viên

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan nơi công tác;

c) Bản sao các giấy tờ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 73 của Luật này đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên nội địa và theo điểm c và điểm d khoản 3 Điều 73 của Luật này đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên quốc tế;

d) Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá ba tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

đ) Hai ảnh chân dung 4cm x 6cm chụp trong thời gian không quá ba tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

3. Trình tự cấp thẻ hướng dẫn viên

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ đề nghị cấp thẻ, cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, cấp thẻ

hướng dẫn viên cho người đề nghị; trường hợp từ chối thì phải trả lời cho người đề nghị bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh tổ chức cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế và thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa theo mẫu do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương quy định.

4. Trường hợp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ hướng dẫn viên

Điều 75. Đổi, cấp lại, thu hồi thẻ hướng dẫn viên

4.1. Việc đổi thẻ hướng dẫn viên được quy định như sau:

a) Ba mươi ngày trước khi thẻ hết hạn, hướng dẫn viên phải làm thủ tục đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên mới;

b) Hồ sơ đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên gồm đơn đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên; giấy chứng nhận đã qua lớp bồi dưỡng kiến thức định kỳ cho hướng dẫn viên do cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền cấp và bản sao thẻ hướng dẫn viên cũ;

c) Người đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh.

4.2. Việc cấp lại thẻ hướng dẫn viên được quy định như sau:

a) Thẻ hướng dẫn viên được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Người đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên nộp hồ sơ gồm đơn đề nghị cấp lại thẻ, giấy xác nhận bị mất thẻ hoặc thẻ bị hư hỏng kèm theo hai ảnh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật này cho cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh.

4.3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, đổi, cấp lại thẻ hướng dẫn viên cho người đề nghị; trường hợp từ chối thì phải trả lời cho người đề nghị bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4.4. Việc thu hồi thẻ hướng dẫn viên được quy định như sau:

a) Hướng dẫn viên bị thu hồi thẻ nếu vi phạm một trong những nội dung quy định tại Điều 77 của Luật này;

b) Hướng dẫn viên du lịch bị thu hồi thẻ chỉ được xem xét cấp thẻ sau thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi thẻ. Hồ sơ và thủ tục đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên trong trường hợp bị thu hồi được áp dụng như đối với trường hợp cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch mới.

III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN

1. Quyền của hướng dẫn viên

Khoản 1 Điều 76 Luật Du lịch quy định hướng dẫn viên có các quyền sau đây:

a) Hướng dẫn khách du lịch theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đã ký với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành;

b) Tham gia tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp về hướng dẫn du lịch;

c) Nhận lương, thù lao theo hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành;

d) Tham gia thi tuyển, công nhận cấp bậc nghề nghiệp hướng dẫn viên;

đ) Trong trường hợp khẩn cấp hoặc bất khả kháng, được quyền thay đổi chương trình du lịch, điều chỉnh tiêu chuẩn, dịch vụ của khách du lịch nhưng phải báo cáo với người có thẩm quyền ngay khi điều kiện cho phép và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Nghĩa vụ của hướng dẫn viên

Khoản 2 Điều 76 Luật Du lịch quy định hướng dẫn viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật Việt Nam, nội quy, quy chế nơi đến tham quan, du lịch và tôn trọng phong tục, tập quán của địa phương;

b) Thông tin về lịch trình, chương trình du lịch cho khách du lịch và các quyền lợi hợp pháp của khách du lịch;

c) Hướng dẫn khách du lịch theo đúng chương trình du lịch, có thái độ văn minh, tận tình và chu đáo với khách; trường hợp khách du lịch có yêu cầu thay đổi chương trình du lịch thì phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định;

d) Có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ, tài sản của khách du lịch;

đ) Hoạt động đúng quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật này; đeo thẻ hướng dẫn viên trong khi hướng dẫn du lịch;

e) Tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức định kỳ cho hướng dẫn viên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức;

g) Bồi thường cho khách du lịch, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành về thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI HƯỚNG DẪN VIÊN

1. Thẩm quyền xử lý

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan Công an nhân dân, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng, Thanh tra chuyên ngành, toà án sẽ có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của PL.Xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch

Vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch là hành vi vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực du lịch do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý như:

- Vi phạm quy định về kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh vận chuyển khách du lịch;

- Vi phạm quy định về kinh doanh lưu trú du lịch;

- Vi phạm quy định về xúc tiến du lịch;

- Vi phạm các quy định về hoạt động du lịch khác.

Điều 12 Luật Du lịch quy định:

1. Làm phương hại đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc như: hành vi trộm cắp, nói xấu, xuyên tạc…

2. Xây dựng công trình du lịch không theo quy hoạch đã được công bố.

3. Xâm hại tài nguyên du lịch, môi trường du lịch như: khai thác, sử dụng bừa bãi không theo quy hoạch…

4. Phân biệt đối xử với khách du lịch, thu lợi bất chính từ khách du lịch: thông qua thái độ, hành động phục vụ khách, lợi dụng sự bất đồng ngôn ngữ, phong tục, tập quán để thu lợi bất chính từ khách...

5. Tranh giành khách, nài ép khách mua hàng hóa, dịch vụ.

6. Kinh doanh du lịch không có giấy phép kinh doanh, không có đăng ký kinh doanh hoặc kinh doanh không đúng ngành, nghề, phạm vi kinh doanh.

7. Sử dụng tư cách pháp nhân của tổ chức khác hoặc cho người khác sử dụng tư cách pháp nhân của mình để hoạt động kinh doanh trái pháp luật.

8. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để nhận hối lộ, sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, khách du lịch.

***Nguyên tắc xử lý**

1.1 Mọi hành vi vi phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để theo đúng quy định của pháp luật; mọi hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật ;

1.2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm khi có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật ;

1.3. Việc xử phạt vi phạm phải do người có thẩm quyền tiến hành;

1.4. Cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm thì mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm đều bị xử phạt.

1.5. Việc xử phạt vi phạm phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả thích hợp.

1.6. Không xử phạt vi phạm trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

2. Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật đối với hướng dẫn viên

Để bảo vệ trật tự pháp luật, việc áp dụng các hình thức xử lý vi phạm không chỉ nhằm trừng trị tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm mà còn có ý nghĩa

giáo dục, nhắc nhở tổ chức, cá nhân đó có ý thức tuân theo quy định của PL, ngăn ngừa việc vi phạm mới, thậm chí còn ngăn ngừa, chống các biểu hiện vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân khác.

Hình thức xử lý đối với cá nhân

Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức xử phạtcảnh cáo, phạt tiền, kỷ luật hay truy cứu TNHS đối với cá nhân.

Hình thức xử lý đối với tổ chức

Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức xử phạtcảnh cáo, phạt tiền, kỷ luật đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm.

Ngoài ra, tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại thì phải bồi thường. Thiệt hại là những tổn thất thực tế tính được thành tiền do việc xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, uy tín, tài sản của cá nhân hoặc tổ chức và những tổn thất về tinh thần do việc xâm phạm nói trên gây ra. Tuy nhiên, trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh khi có các điều kiện sau đây:

- Có thiệt hại xảy ra;
- Hành vi gây thiệt hại là hành vi trái pháp luật;
- Người gây ra thiệt hại phải có lỗi;
- Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại gây ra.

Bên cạnh việc phát triển du lịch cũng phải đảm bảo giữ gìn, phát huy truyền thống, bản sắc, văn hoá của dân tộc. Vậy nên, cần tăng cường công tác quản lý các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá, đẩy mạnh và bài trừ những biểu hiện vi phạm pháp luật, có hình thức xử lý thích đáng với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật nói chung và trong lĩnh vực du lịch nói riêng.

3. Những điều hướng dẫn viên du lịch không được làm

Điều 77. Những điều hướng dẫn viên du lịch không được làm

1. Cung cấp thông tin làm phương hại chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội.

2. Có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh, truyền thống, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; làm sai lệch giá trị văn hoá, lịch sử Việt Nam.

3. Đưa khách du lịch đến khu vực cấm.

4. Thu lợi bất chính từ khách du lịch; nài ép khách du lịch mua hàng hóa, dịch vụ.

5. Tùy tiện thay đổi chương trình du lịch, cắt giảm tiêu chuẩn, dịch vụ của khách du lịch.

6. Phân biệt đối xử đối với khách du lịch.

7. Cho người khác sử dụng thẻ hướng dẫn viên của mình hoặc sử dụng thẻ hướng dẫn viên của người khác; sử dụng thẻ hướng dẫn viên đã hết hạn.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG IV

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Những quy định của pháp luật về hướng dẫn viên du lịch: điều kiện được cấp thẻ; đổi thẻ, cấp lại thẻ, thu hồi thẻ hướng dẫn viên.

- Quy định của pháp luật về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của hướng dẫn viên.

- Quy định của pháp luật Việt Nam xử lý vi phạm đối với hướng dẫn viên và những điều hướng dẫn viên không được làm.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG IV

Câu hỏi 1. Trình bày các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện cấp thẻ hướng dẫn viên; điều kiện đổi, cấp lại, thu hồi thẻ hướng dẫn viên.

Câu hỏi 2. Trình bày những quy định của pháp luật về các quyền và nghĩa vụ của hướng dẫn viên. Liên hệ thực tế.

Câu hỏi 3. Trình bày những điều hướng dẫn viên không được làm và xử lý vi phạm đối với hướng dẫn viên..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 về du lịch;

2. Luật số 49/2019/QH14 của Quốc hội: **Luật xuất cảnh**, **nhập cảnh của công dân Việt Nam** ; Ngày ban hành, 22-11-2019

3. Luật 23/2023/QH15 ngày 25/6/2023 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

4. Nghị định số 75/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

5. Thông tư 15/2011/TT-NHNN **quy định** về việc **mang ngoại tệ** tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt của cá nhân khi xuất, nhập cảnh

6. Hiến pháp 2013;

7. Luật số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 về Hải quan;

8. Luật số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 về Bảo vệ môi trường;

9. Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

10. Luật số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 về di sản văn hóa;

11. Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật du lịch;

12. Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

13. Nghị quyết số 103/NQ-CP ban hành ngày 6/10/2017 của Thủ tướng Chính Phủ về chương trình hành động của Chính Phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

14. Văn bản hợp nhất số 1433/VBHN-BVHTTDL ngày 10/4/2017 của Bộ Văn hóa – Thể thao và du lịch hợ nhất Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo

15. Thông tư 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Qui định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

16. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới hoạt động kinh doanh lưu trú, lữ hành, vận chuyển khách du lịch;

17. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

18. Các báo, tạp chí pháp luật có liên quan đến chương trình đào tạo.